

Số: 11 /2012/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 4 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định giá tính lệ phí trước bạ
đối với tài sản là xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND & UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 45/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 106/TTr-STC ngày 27/03/2012; Báo cáo thẩm định số 61/BCTĐ-STP, ngày 21/3/2012 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp lệ phí trước bạ (Chi tiết theo Quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định sau:

1. Quyết định số 25/2008/QĐ-UBND ngày 01/7/2008 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá tối thiểu dùng để thu lệ phí trước bạ đối với tài sản là ô tô, xe hai bánh gắn máy;

2. Quyết định số 40/2008/QĐ-UBND ngày 30/10/2008 của UBND tỉnh quy định bổ sung bảng giá tối thiểu dùng để thu lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe hai bánh gắn máy;

3. Quyết định số 01/2009/QĐ-UBND ngày 06/01/2009 của UBND tỉnh quy định bổ sung bảng giá tối thiểu dùng để thu lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe hai bánh gắn máy;

4. Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 19/02/2009 của UBND tỉnh quy định bổ sung bảng giá tối thiểu dùng để thu lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe hai bánh gắn máy;

5. Quyết định số 12/2009/QĐ-UBND ngày 12/3/2009 của UBND tỉnh quy định bổ sung bảng giá tối thiểu dùng để thu lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe hai bánh gắn máy được quy định tại Điều I, Quyết định số 25/2008/QĐ-UBND ngày 01/7/2008 của UBND tỉnh;



6. Các Quyết định điều chỉnh, bổ sung Phụ lục Bảng giá tối thiểu để tính lệ phí trước bạ của Sở Tài chính trước ngày ban hành quyết định này.

Điều 3: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3,
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp; (b/c)
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính (để kiểm tra VB);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Các tổ chức CT-XH thuộc tỉnh;
- Báo Đắk Lắk; Đài PTTH; Công báo (để đưa tin);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Website tỉnh;
- Các phòng thuộc VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM (N-TM).

109

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y DHĂM ÊNUÔL

QUY ĐỊNH

Về việc ban hành giá tính lệ phí trước bạ
đối với tài sản là ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2012/QĐ-UBND ngày 24/ 4/2012 của UBND tỉnh)

PHẦN I

GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE MÁY

Đơn vị tính: 1.000 đồng

SỐ TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
A	XE NHẬT SẢN XUẤT		
I	HÃNG HONDA	Nhật Bản	
1	HONDA 50CC		
1.1	HONDA 50CC KIỂU 81		
	Sản xuất trước 1977		5.000
	Sản xuất 1978 - 1980		6.000
	Sản xuất 1981 - 1986		7.000
	Sản xuất 1986 về sau		8.000
1.2	HONDA 50CC KIỂU 82		
	Sản xuất 1982 - 1985		8.000
	Sản xuất 1986 về sau		10.000
1.3	CHALY 50, 70		
	Sản xuất 1980 về trước		6.000
	Sản xuất 1981 về sau		8.000
1.4	HONDA CD 50		
	Sản xuất trước 1980		5.000
	Sản xuất 1981 về sau		6.000
1.5	HONDA JAZZ 50		
	Sản xuất trước 1980		5.000
	Sản xuất 1981 về sau		6.000
1.6	HONDA ĐAM 67,68 ...		3.000
2	HONDA 70 - 90		
2.1	HONDA 70 - 90 kiểu 81		
	Sản xuất trước 1980 về trước		7.000
	Sản xuất 1981 - 1985		10.000
	Sản xuất 1986 về sau		12.000
2.2	HONDA 79 - 90 KIỂU 82		
	Sản xuất 1982 - 1985		8.000
	Sản xuất 1986 về sau		10.000
2.3	HONDA 70 - 90 CD		
	Sản xuất 1985 về trước		5.000
	Sản xuất 1986 về sau		8.000
2.4	HONDA 70 -90 ga tay		
	Sản xuất 1985 về trước		7.000
	Sản xuất 1986 về sau		9.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
2.5	HONDA 70 DD, DM, DN ...		
	Sản xuất 1988 về trước		9.000
	Sản xuất 1989 về sau		11.000
3	HONDA 90 - 125CC		
3.1	HONDA NOVAC		
	Sản xuất 1989 - 1995		15.000
	Sản xuất 1996 về sau		17.000
3.2	HONDA WAVE		
	Sản xuất 1985 về trước		14.000
	Sản xuất 1986 về sau		15.000
3.3	HONDA ASTRA		
	Sản xuất 1988 về trước		10.000
	Sản xuất 1989 - 1996		12.000
	Sản xuất 1997 về sau		14.000
3.4	HONDA WIN		
	Sản xuất 1988 về trước		11.000
	Sản xuất 1989 - 1996		14.000
	Sản xuất 1997 về sau		17.000
3.5	HONDA DREAM II, I		
	Sản xuất 1988 về trước		15.000
	Sản xuất 1989 - 1996		17.000
	Sản xuất 1997 về sau		20.000
3.6	HONDA EX 100 - 100CC		
	Sản xuất 1988 về trước		12.000
	Sản xuất 1989 - 1996		15.000
	Sản xuất 1997 về sau		18.000
3.7	HONDA CB 90 - 125CC		
	Sản xuất 1988 về trước		8.000
	Sản xuất 1989 - 1996		12.000
	Sản xuất 1997 về sau		16.000
3.8	HONDA SPACY		
	Sản xuất 1991 về trước		50.000
	Sản xuất 1992		60.000
3.9	HONDA GL - MAX 125		
	Xản xuất 1989 - 1990		30.000
	Xản xuất 1991 - 1995		45.000
	Xản xuất 1996 về sau		70.000
3.10	HONDA REBEL 125 - 150CC		
	Sản xuất 1985 về trước		20.000
	Sản xuất 1986 - 1995		50.000
	Sản xuất 1986 về sau		65.000
4	HONDA TRÊN 150CC		
4.1	HONDA CUSTOM - LA		
	Sản xuất 1985 về trước		25.000
	Sản xuất 1986 - 1995		40.000
	Sản xuất 1986 về sau		64.000
4.2	HONDA GL PRO		
	Sản xuất 1985 về trước		20.000
	Sản xuất 1986 - 1995		30.000
	Sản xuất 1986 về sau		40.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
4.3	HONDA REBEL 400		
	Sản xuất 1985 về trước		20.000
	Sản xuất 1986 - 1995		40.000
	Sản xuất 1986 về sau		60.000
4.4	HONDA CUSTOM - LA 400		
	Sản xuất 1985 về trước		20.000
	Sản xuất 1986 - 1995		40.000
	Sản xuất 1986 về sau		80.000
4.5	HONDA GN 400		
	Sản xuất 1985 về trước		15.000
	Sản xuất 1986 - 1995		25.000
	Sản xuất 1986 về sau		40.000
II	HÃNG SUZUKI		
1	Loại xe 50, 70, 90		
	Sản xuất trước 1975		4.000
	Sản xuất 1976 - 1980		5.000
	Sản xuất 1981 - 1990		6.000
	Sản xuất 1991 - 1995		9.000
	Sản xuất 1996 về sau		12.000
2	SUZUKI FD, FB 100 - 125CC		
	Sản xuất 1988 về trước		10.000
	Sản xuất 1989 - 1993		12.000
	Sản xuất 1994 - 1995		14.000
	Sản xuất 1996 về sau		18.000
3	SUZUKI CRYSTAR		
	Sản xuất 1993 về trước		15.000
	Sản xuất 1994 về sau		18.000
4	SUZUKI VIVA		
	Sản xuất 1993 về trước		14.000
	Sản xuất 1994 về sau		17.000
5	SUZUKI GN		
	Sản xuất 1993 về trước		18.000
	Sản xuất 1994 về sau		22.000
6	SUZUKI SPORT, FX 110 - 125		
	Sản xuất 1996 về trước		22.000
	Sản xuất 1997 về sau		30.000
7	CÁC LOẠI SUZUKI KHÁC		15.000
III	HÃNG YAMAHA		
1	YAMAHA 50 - 90CC		
	Sản xuất 1980 về trước		4.000
	Sản xuất 1981 - 1985		8.000
2	YAMAHA SS 110 - 125CC		
	Sản xuất 1988 về trước		10.000
	Sản xuất 1989 - 1995		15.000
	Sản xuất 1996 về sau		18.000
IV	HÃNG KAWASAKI		
1	KAWASAKI MAX II		14.000
2	KAWASAKI - NEO MAX II		18.000
	HONDA PS 150i		95.000
	HONDA SPACY 125		

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	HONDA SHADOW Nhật Bản 745cc		260.000
	HONDA CBR 1000RR Nhật Bản 999cc		450.000
B	XE Ý SẢN XUẤT		
1	Loại xe 50 - 90cc	Ý	
	Sản xuất trước 1975		7.000
	Sản xuất 1994 về sau		21.000
2	Loại xe 125 - 150cc	Ý	
	HONDA 150@		110.000
	HONDA DYLAN 150cc		120.000
	HONDA SH 125, WE 125cc		105.000
	PIAGGO LIBERTY 125cc		70.000
	PIAGGO VESPA LX 125		80.000
	PIAGGO ZIP - 125 (nam)		86.000
	PIAGGO ZIP - 125 (nữ)		46.000
	HONDA SH 300i	Ý	176.000
	HONDA SH 150i; 152,7cc		110.000
	HONDA SH Ý 150-153cc		125.000
	HONDA SHADOW		180.000
	VESPA LXV 125 0.e		116.500
	VESPA GTSS SUPER 125.e		131.400
	PIAGGIO VESPA GTS 250		130.000
	PIAGGIO VESPA LX 150		90.000
C	XE TRUNG QUỐC SẢN XUẤT	Trung quốc	
	HONDA 125 - 150cc		39.000
	XE FLAME 125 - 150 ...		52.000
	XE JOCKEY SR 125 - 150		30.000
	HONDA JOYING WH 125T-3		22.000
	HONDA SCR 110 (WH 110T)		30.000
	HONDA SCR 110 (WH 110T - A)		39.500
	SUZUKI GZ 125 HS		23.000
	LONGBO LB150T- 26		25.000
	PIAGGIO FLY 125 + B354		48.000
	CUBTOM HJ 125-5		22.000
	EVROEIBEL DD150E-8 ; 142,2cc		28.000
	HONDA MASTER WH 125-5		35.000
	HONDA MASTER WH 125-5		38.000
	HONDA 124		30.000
	SVM TRUNG QUỐC 125cc		38.000
	REBE USA TRUNG QUỐC 150cc		30.000
	HONDA FORTUNE WING (WH125-B) 124,1cc		30.000
	MAPLE 125 (WY125T-30)		30.000
	HONDA FUMA (SDH125T-23A)		32.000
	TIANMAIKTM TRUNG QUỐC 149cc		40.000
	HONDA SPACY TRUNG QUỐC 110cc		27.000
	YAMAHA CYGNUSZ (ZY 125T-4)		33.000
	YAMAHA LUVIS-44SI, 125	IKD	29.500
	YAMAHA FZ16-153cc	Ấn Độ	70.000
D	XE ĐỨC SẢN XUẤT	Đức	
1	Xe SIMSON 3 - 4 SỞ		
	Sản xuất 1988 về trước		3.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	Sản xuất 1989 về sau		5.000
2	Xe STZ 90 - 110 - 125 - 150		
	Sản xuất 1988 về trước		3.000
	Sản xuất 1989 về sau		5.000
D	XE DO NGA SẢN XUẤT	Nga	
1	BABETTA, YAVA, CEZET,		3.000
2	MINK, BOXOA 125		4.000
3	Các loại xe khác		5.000
E	NHẬT BẢN-VN LẮP RÁP		
1	Xe YAMAHA		
	MIO - MAXIMO 5WP3/5WP4		21.000
	MIO - ULTIMO (nan hoa)		19.000
	MIO - ULTIMO (vành đúc)		21.000
	NOUVO 2B51 (thế hệ mới)		25.000
	NOUVO 2B52 (RC)		26.200
	NOUVO 2B52 (thế hệ mới)		26.000
	NOUVO phanh đĩa 2B51		24.000
	NOUVO phanh đúc 2B52		25.000
	SIRIUS - 5HU2		21.500
	JUPITER 5B91		22.500
	JUPITER 5B93		24.500
	MIO CLASSICO 4D11		21.800
	MIO CLASSICO-23C1, 113,7cc		22.000
	SIRIUS 5C61		16.500
2	Xe SUZUKI NHẬT - VN LẮP RÁP		
	SUZUKI VIVA phanh thường (FD110 CPX)		21.500
	SUZUKI VIVA phanh đĩa (FD110 CSD)		22.500
	SUZUKI SMASH (FD110 XCD)		15.000
	SUZUKI SHEGUN R125 (FD125 XSD)		23.000
	SUZUKI HAYATE UW 125Z SC	IKD2	25.600
3	Xe HONDA NHẬT - VN LẮP RÁP		
	Honda SPACY GCCN		31.500
	Honda WAVE		13.200
	Honda WAVE ZX		15.000
	Honda WAVE +		15.200
	Honda SUPDREAM II		16.200
	Honda FUTURE , FUTURE II		24.000
	Honda CLICH 110		26.000
	Honda FUTURE NEO KVLN		23.000
F	XE HÀN QUỐC & VN LẮP RÁP		
	DAEHAN SUPER		8.500
	DAEHAN NOVA 100		10.000
	DAEHAN II		10.400
	DAEHAN 150		25.200
	CUNION - 150		29.500
	DAEHAN SMART (kiểu cũ)		21.000
	DAEHAN SMART (kiểu mới)		24.000
	DAEHAN SUNNY		24.000
	HALLEY		7.000
	FASHUN 100 - 110		8.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	HALIM 125 XO		24.000
	HALIM 125 FOLIO		23.000
	HALIM 100 - 110		8.000
	HALIM 50		8.500
	SUPE HALIM 100 - 110		10.000
	SUPE HALIM 125 - 150		18.000
	CITI 100		7.000
G	XE ĐÀI LOAN & VN LẬP RÁP		
	ANGEL (X VA8)		12.000
	ANGEL 100cc (VA2)		12.700
	ATTILA - M9B		23.000
	ATTILA - M9T		25.300
	ATTILA Victoria - M9P		29.300
	ATTILA Victoria - M9R		27.300
	BOSS		8.900
	EXCEL 150cc (115K)		32.500
	MAGIC - 110 - VAA		15.200
	MAGIC - 110R - VA1		18.200
	MAGIC - 110R - VA9		16.800
	RS 110 (RS1)		9.600
	SANDA BOSS (SB1)		8.800
	SANDA BOSS (SB4)		9.100
H	XE CÁC NƯỚC ASEAN SẢN XUẤT		
1	Xe INDONESIA	Indonesia	
	SUPE MA 100		23.000
	SUZUKI SATRIA F 125		37.000
2	Xe MALAİSIA	Malaisia	
	Xe FIX 125		40.000
	Xe JUARA FX 125		35.000
	Xe JUARA RGV 126		36.000
	Xe SUZUKI FX 150		46.000
	Xe VICTORY 125 FX		35.000
3	XE SINGAPO	Singapo	
	Xe LEXIM FX 125		35.000
4	Xe THÁI LAN sản xuất	Thái Lan	
	DASSEL 100 - 125cc		20.000
	EXECS C100 MP		24.000
	FAIRY - RF - 110 - 125cc		30.000
	GOLDEN CASTLE 100 - 125		20.000
	SEAWAY 110 IKD		29.000
	VICTORY 110 - A		29.000
	WANA 109 - 125cc		31.000
	HONDA AIR BLADE 110AC		55.000
	HONDA AIRBLADE THÁI LAN 110cc		50.000
	HONDA CBR 150R		120.000
	HONDA PCX PRESTIGE (NC125D), 125cc		53.000
	HONDA PCX PRESTIGE (NC125D), 124,9cc	Thái Lan	75.000
5	Xe HÀN QUỐC SẢN XUẤT VÀ VN LẬP RÁP		
	AMA 100		16.000
	CENTI CT 100M		14.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	CONIFEER - C100 II		17.000
	CUSTOM 100 - 110cc		27.000
	DAME 100 - 110cc		19.000
	DAMSEL CT - 100 - 110cc		14.000
	DEAHAN APRA 100 - 110cc		13.000
	DEAHAN II 100 - 110cc		15.000
	GOLDEN CASTLE 100 - 110cc		14.000
	HADO SUPE SIVA 50cc		15.000
	HAESUN 125 F2		30.000
	HAESUN II 100 - 110		16.000
	HANSIN 100		14.000
	HEASUN 125F		17.000
	HEASUN 125F1		13.000
	HEASUN 125F2		23.000
	HEASUN 125F3		13.000
	HEASUN 125F5		13.000
	HEASUN 125F6		15.000
	HEASUN 125F - G		18.500
	HEASUN F14 - F		11.700
	HEASUN F2		26.300
	HEASUN FG		19.200
	HEASUN II		10.600
	HYOSUN GFX 110 IKP		19.000
	INCO 100 - 110cc		20.000
	LIMATIC 100 - 110cc		16.000
	LONGCIN PLUS 100 - 110cc		14.000
	LUCKY 100 - 110cc		11.000
	MAJETY FT 100 - 110cc		14.000
	MAJETY MX 100A - 110cc		16.000
	NADO SUPE SIVA 100 - 110cc		16.000
	NEW SIVA 100 - 110cc		19.000
	NEW SIVA 50		12.000
	SIVA 100 - 110cc		15.000
	STREAM		13.000
	SUPER HALIM 100 - 110cc		14.000
	SUPER HANSUN 100 - 110cc		16.000
	UION 100 - 110cc		16.000
	WESTN - CAP 100 - 110cc+B307		14.000
6	XE ĐÀI LOAN SẢN XUẤT	Đài Loan	
	CPI BD 100 - 110cc		10.000
	FOTSE X4V 125 (TY)		36.000
	HALIM FO 110 - 125cc		29.000
	HALIM XO - 125cc		30.000
	KIMCO DX 100		20.000
	VESPA 50 - 90cc		15.000
	YAMAHA MAJETI 125cc		24.000
	YAMAHA XC 125cc		60.000
	BONUS 125		10.000
	HUSKY 150	1996	300.000
7	XE HỒNG KÔNG SẢN XUẤT	Hồng Kông	

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	WISH 100 - 110cc		12.000
	YAMAHA CYGNUS ZY 125T-4		22.000
K	XE VIỆT NAM LẮP RÁP	Việt Nam	
1	@ MOTO 110	Nội địa hoá	6.000
2	@ XTREM 110	Nội địa hoá	5.000
3	ACE STAR	Nội địa hoá	8.000
4	ACUMEN 110	Nội địa hoá	5.500
5	ADONIS 100- 110	Nội địa hoá	6.200
6	ADUKA	Nội địa hoá	5.600
7	AGASI 100 - 110	Nội địa hoá	6.000
8	AILES	Nội địa hoá	8.500
9	AILES SA3	Nội địa hoá	9.000
10	ALISON	Nội địa hoá	5.500
11	AMAZE	Nội địa hoá	6.500
12	AMGIO 110	Nội địa hoá	5.500
13	ANBER 100-110	Nội địa hoá	5.800
14	ANDZO 100 - 110	Nội địa hoá	5.300
15	ANGEL+ (EZ 110 VD4)	Nội địa hoá	13.500
16	ANGOX	Nội địa hoá	5.500
17	ANSSI 110	Nội địa hoá	5.300
18	ANWEN 110	Nội địa hoá	5.700
19	APONI 110Z	Nội địa hoá	6.500
20	ARENA 100-110	Nội địa hoá	5.800
21	ARIGATO	Nội địa hoá	6.500
22	ARROW 100-6	Nội địa hoá	6.000
23	ASENAL 110C	Nội địa hoá	6.000
24	ASHITA 110	Nội địa hoá	5.500
25	ASIANA 110	Nội địa hoá	6.500
26	ASYW 110	Nội địa hoá	7.000
27	ATLANTIC	Nội địa hoá	6.000
28	ATLANTIE	Nội địa hoá	5.500
29	ATTILA ELIZABETH VT5 (đĩa)	Nội địa hoá	31.500
30	ATTILA ELIZABETH VT6(thăng dùm)	IKD 2	27.500
31	ATTILA VICTORIA (đĩa)	Nội địa hoá	27.900
32	ATTILA VICTORIA VT1	Nội địa hoá	26.000
33	ATTILA VICTORIA VT2 (cơ)	Nội địa hoá	26.500
34	ATTILA VICTORIA VT7	Nội địa hoá	27.000
35	ATILLA ELIZABETH VTC 124cc	Nội địa hoá	28.400
36	ATILLA VICTORIA 125cc	Nội địa hoá	27.000
37	ATILLA ELIZABETH EFI-VUA 111,1cc	IKD2	35.000
38	ANGELEZ110cc	Nội địa hoá	14.000
39	ASYW 125cc	Nội địa hoá	7.500
40	ATILLA ELIZABETH VTB 124cc	Nội địa hoá	30.000
41	ARROW9 110 - 7A 110cc	Nội địa hoá	6.000
42	ATTILA VICTORIA VT3 124,6cc	Nội địa hoá	29.000
43	ANGELII 100cc	Nội địa hoá	12.300
44	AUCUMA 110cc	Nội địa hoá	6.000
45	ATZ 110	Nội địa hoá	5.700
46	AURIC 50-100-110	Nội địa hoá	5.500
47	AURIGA 100 - 110	Nội địa hoá	5.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
48	AURIGATO	Nội địa hoá	5.500
49	AVARICE	Nội địa hoá	6.500
50	AVONA 110	Nội địa hoá	6.000
51	AWARD	Nội địa hoá	5.500
52	BACKHAND	Nội địa hoá	9.000
53	BACKHAND 110 II	Nội địa hoá	7.000
54	BACKHAND SPORT 110	Nội địa hoá	12.000
55	BALMY 110	Nội địa hoá	6.000
56	BAMY	Nội địa hoá	5.500
57	BAZAN 110	Nội địa hoá	5.300
58	BECKAM	Nội địa hoá	6.300
59	BELLE 110	Nội địa hoá	7.000
60	BENQI 110	Nội địa hoá	6.000
61	BESTWAY 100-110	Nội địa hoá	5.500
62	BIZIL 110	Nội địa hoá	5.500
63	BONNY 100 - 110	Nội địa hoá	6.000
64	BOSS 100cc	Nội địa hoá	9.000
65	BOSSCITY 110cc	Nội địa hoá	6.000
66	BOSS SB6 100cc	Nội địa hoá	9.000
67	BRAND 110cc	Nội địa hoá	6.000
68	BOSS SB7 100	IKD 2	9.000
69	BUTAN 100	Nội địa hoá	6.000
70	CANARY 100 - 110E	Nội địa hoá	5.500
71	CITICUP 110	Nội địa hoá	6.000
72	CAVALRY	Nội địa hoá	5.500
73	CHARM 110	Nội địa hoá	5.500
74	CIRIZ 100 - 110	Nội địa hoá	6.000
75	CITINEW 110	Nội địa hoá	5.500
76	CLARO 100R	Nội địa hoá	6.300
77	COMELY 100 - 110	Nội địa hoá	7.000
78	CREAM 110	Nội địa hoá	8.000
79	CTACIF 110	Nội địa hoá	5.200
80	CUPFA	Nội địa hoá	8.000
81	CUXI 1DW1 101,8cc	VN-2010	32.900
82	CYBER 100-110	Nội địa hoá	5.500
83	CITIDALIM 110cc	Nội địa hoá	8.000
84	CITYJAPMDL 50cc	Nội địa hoá	8.000
85	CITI @100-110cc	Nội địa hoá	6.000
86	CITYYAMAHA 125cc	Nội địa hoá	8.000
87	CUPMOTOR 100-110cc	Nội địa hoá	7.000
88	CALIX 100-110cc	Nội địa hoá	6.000
89	DAEMACO	Nội địa hoá	8.000
90	DAEMU	Nội địa hoá	7.600
91	DAIMU 110	Nội địa hoá	8.300
92	DAISAKI 110-6	Nội địa hoá	6.000
93	DAME 110	Nội địa hoá	8.000
94	DAMSAN 100 -110	Nội địa hoá	5.500
95	DANEO 100	Nội địa hoá	7.000
96	DANIC 110-6	Nội địa hoá	5.500
97	DAVID 110	Nội địa hoá	6.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
98	DAYANG DA100A	Nội địa hoá	6.500
99	DAZAN 110+	Nội địa hoá	7.500
100	DEAMOT 100	Nội địa hoá	7.500
101	DEARY 100-110	Nội địa hoá	5.500
102	DEDE 110	Nội địa hoá	7.500
103	DELIGHT D100-1	Nội địa hoá	6.000
104	DEMAND MD 100	Nội địa hoá	5.000
105	DEOMACO	Nội địa hoá	7.500
106	DETECH 100F	Nội địa hoá	6.500
107	DIDIA	Nội địa hoá	5.500
108	DRAHA 100-110	Nội địa hoá	6.500
109	DRAMA 110-1	Nội địa hoá	6.500
110	DRAO	Nội địa hoá	5.700
111	DREM HOUSE	Nội địa hoá	7.400
112	DRUM C110	Nội địa hoá	5.500
113	DURAB 110	Nội địa hoá	5.500
114	DYOR	Nội địa hoá	7.000
115	DYOR 100-110	Nội địa hoá	5.500
116	EITALY C125-E	Nội địa hoá	15.000
117	ELEGANT IISAF; SA6; SAA 100	Nội địa hoá	11.000
118	ELGO 110 A	Nội địa hoá	5.500
119	ELISA	Nội địa hoá	5.500
120	ENGAAL	Nội địa hoá	6.500
121	ENJOY 125KAD,124,6cc	IKD2	19.000
122	EQUAL	Nội địa hoá	6.500
123	ETS 50-1; 49,5 cc	Nội địa hoá	6.200
124	ESPECIAL 100	Nội địa hoá	6.000
125	ESPERO 110 BS	Nội địa hoá	7.000
126	EVERY 100 - 110	Nội địa hoá	5.500
127	FAMOUS 100	Nội địa hoá	5.500
128	FAMYLEA 110	Nội địa hoá	6.500
129	FANDAR 110	Nội địa hoá	5.600
130	FANLIM 100	Nội địa hoá	6.000
131	FANTOM 110	Nội địa hoá	5.500
132	FASHION 100-110	Nội địa hoá	6.500
133	FASHION 110S-1	Nội địa hoá	8.500
134	FASHION 125 (Sapphire)	Nội địa hoá	19.000
135	FASHION 125i	Nội địa hoá	9.500
136	FATAKI 110	Nội địa hoá	5.500
137	FAVOUR 110	Nội địa hoá	6.000
138	FEELING 100-110	Nội địa hoá	6.000
139	FELICAN	Nội địa hoá	5.500
140	FERROLI 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
141	FERROLI 50-1	Nội địa hoá	5.500
142	FERVOR 100 - 110	Nội địa hoá	5.000
143	FICITY 110	Nội địa hoá	8.000
144	FIMEX	Nội địa hoá	7.000
145	FINICAL	Nội địa hoá	5.500
146	FIVEMOST 110	Nội địa hoá	9.000
147	FLASH 100-110	Nội địa hoá	5.500

SỐ TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
148	FLOWER 100	Nội địa hoá	5.500
149	FOCOL 100D	Nội địa hoá	6.000
150	FOREHAND	Nội địa hoá	7.000
151	FOREHAND 100	Nội địa hoá	6.000
152	FORESTRY 100-110	Nội địa hoá	6.200
153	FORSTRI 100	Nội địa hoá	6.500
154	FRIENDWAY	Nội địa hoá	5.500
155	FUGIAR 110	Nội địa hoá	5.500
156	FUJIKI	Nội địa hoá	6.000
157	FULJIR 100 - 110	Nội địa hoá	7.500
158	FILTER	Nội địa hoá	6.500
159	FILTERNECO 110	Nội địa hoá	6.100
160	FUNEOMOTO	Nội địa hoá	7.000
161	FUSACO 100F-110F	Nội địa hoá	6.500
162	FUSIN 50	Nội địa hoá	6.000
163	FUSIN C100-FF1;C110-AE	Nội địa hoá	6.500
164	FUSKI 100-110	Nội địa hoá	5.500
165	FUZEKO	Nội địa hoá	5.000
166	FUZI	Nội địa hoá	6.500
167	GABON 110	Nội địa hoá	5.000
168	GALAXY SM4 110	Nội địa hoá	10.000
169	GANASSI 110	Nội địa hoá	6.200
170	GENIE 110S	Nội địa hoá	6.000
171	GENTLE 100- 110	Nội địa hoá	5.200
172	GENZO 100 - 110	Nội địa hoá	5.200
173	GLAD	Nội địa hoá	6.500
174	GLINT	Nội địa hoá	5.000
175	GSIM 110	Nội địa hoá	7.000
176	GUIDA 50-100-110	Nội địa hoá	7.500
177	HADO SIVA 100K	Nội địa hoá	14.000
178	HAMADA	Nội địa hoá	6.500
179	HAMCO 100C;110-1A; 110-1C	Nội địa hoá	8.000
180	HANA MOTO	Nội địa hoá	6.200
181	HAND @ 100W-110W	Nội địa hoá	8.000
182	HANDLE 110A	Nội địa hoá	7.000
183	HANSOM CF-100	Nội địa hoá	8.500
184	HANWON 100	Nội địa hoá	5.500
185	HAPHAT 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
186	HARMONY 110T	Nội địa hoá	6.000
187	HARLEY DAVIDSON XL1200X Forty eight 1202,8cc	Mỹ-2010	
188	HAVICO 100-110	Nội địa hoá	5.500
189	HAZARD	Nội địa hoá	8.000
190	HECMEC 110H	Nội địa hoá	6.000
191	HENGE 100- 110	Nội địa hoá	5.000
192	HISUDA	Nội địa hoá	6.000
193	HOASUNG 100E	Nội địa hoá	5.500
194	HODA WAVE 1KTLZ	Nội địa hoá	11.900
195	HOYDAZX 110	Nội địa hoá	6.500
196	HON CITI 110	Nội địa hoá	5.500
197	HONBAMDL 110	Nội địa hoá	7.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
198	HONDA JF27 AIR BLADE F1 110(màu đen bạc)	Nội địa hoá	35.990
199	HONDA JF27 AIR BLADE F1 110(màu đen đỏ)	Nội địa hoá	36.990
200	HONDA AIR BLADE KVG(C)	Nội địa hoá	35.000
201	HONDA WAVE S (cơ)	Nội địa hoá	14.300
202	HONDA HA08-DREM 100-110cc	Nội địa hoá	16.000
203	HONDA JC 35 FUTUEX 124cc	Nội địa hoá	22.000
204	HONDA JC 35 FUTURE X F1(C)124cc	Nội địa hoá	27.990
205	HONDA JC 43 WAVE RS 110cc	Nội địa hoá	17.990
206	HONDA BREEZE WH110T-3; 108cc	Nội địa hoá	40.000
207	HONDA JF 240 LEAD; 108 cc	Nội địa hoá	35.000
208	HONDA JF 27 AIRBLADE F1; 108 cc	Nội địa hoá	40.000
209	HONDA JF 30 PCX; 124,9 cc	Nội địa hoá	59.000
210	HONDA SH 150I; 152,7cc	ITALI-2011	156.000
211	HONDA JC 521 WAVE S(D) 109,1CC	Nội địa hoá	17.790
212	HONDA JC 43 WAVE RSX vành đúc 110	Nội địa hoá	18.990
213	HONDA KF SH 150;152,7cc	Nội địa hoá	121.990
214	HONDA JF 18 CLICK 110	Nội địa hoá	25.990
215	HONDA JF 18 CLICK PLAY 110	Nội địa hoá	26.490
216	HONDA JC 432 WAVE RSX 109,1cc	Nội địa hoá	17.490
217	HONDA JC 431 WAVE S(D) 110cc	Nội địa hoá	15.490
218	HONDA JC 30 PCX 125cc	Nội địa hoá	49.990
219	HAMCO VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	8.000
220	HDMALAS VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	6.000
221	HONDA WAVETHAIS CKD110	Nội địa hoá	8.500
222	HONDA AIRBLADE F1 VIỆT NAM	Nội địa hoá	37.000
223	HONDA CKD VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	8.000
224	HONDA CLICK EXCEED KVBG	Nội địa hoá	27.500
225	HONDA CLICK EXCEED KVBN 110	Nội địa hoá	25.500
226	HONDA CLICK PLAY 110cc	Nội địa hoá	26.000
227	HONDA CPI VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	8.000
228	HONDA FUTURE NEO FI KVLH(C)	Nội địa hoá	27.000
229	HONDA FUTURE NEO GT	Nội địa hoá	24.600
230	HONDA FUTURE NEO KVLS	Nội địa hoá	26.600
231	HONDA FUTURE NEO KVLS(D) 125	Nội địa hoá	26.000
232	HONDA FUTURE NEO VIỆT NAM 124cc	Nội địa hoá	22.000
233	HONDA FUTURENEOJC VIỆT NAM 124cc	Nội địa hoá	23.000
234	HONDA HC 12 WAVE VIỆT NAM 100cc	Nội địa hoá	14.000
235	HONDA JC35 FUTURE X (D) 124cc	Nội địa hoá	22.500
236	HONDA JC43 WEVERSX VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	19.000
237	HONDA JC-FUTUREFI VIỆT NAM 124cc	Nội địa hoá	27.000
238	HONDA JF 240 LEAD 110 (màu: Vàng nhạt đen)	Nội địa hoá	35.490
239	HONDA JF24 LEAD SC VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	31.000
240	HONDA JF24 LEAD-ST VIỆT NAM 108cc	Nội địa hoá	31.000
241	HONDA PACY VIỆT NAM 125cc	Nội địa hoá	100.000
242	HONDA SDH 125T-22	Nội địa hoá	32.000
243	HONDA SUPER DREAM 100	Nội địa hoá	17.000
244	HONDA SUPER DREAM KFVZ (Std)	Nội địa hoá	17.000
245	HONDA SUPER DREAM KVVA-STD	Nội địa hoá	16.500
246	HONDA VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	7.000
247	HONDA WAVE	Nội địa hoá	12.900

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
248	HONDA WAVE RS 100	Nội địa hoá	15.400
249	HONDA WAVE S	Nội địa hoá	17.500
250	HONDA WAVE 100 VIỆT NAM 100cc	Nội địa hoá	13.000
251	HONDA WAVE RSV 100	Nội địa hoá	18.300
252	HONLEI 100-1;110-1	Nội địa hoá	7.500
253	HONOR 100-110	Nội địa hoá	5.500
254	HOTA 110	Nội địa hoá	6.000
255	HUANGHE HHI 10A-LF	Nội địa hoá	7.200
256	HUAWEI SANYE 100	Nội địa hoá	7.000
257	HUDA CPI VIỆT NAM 100cc	Nội địa hoá	7.000
258	HUNDA CPI VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	8.000
259	HUNDAJAPA 110	Nội địa hoá	6.500
260	HUNDAX 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
261	IMOTO 110	Nội địa hoá	5.500
262	INTERNAL 100-110	Nội địa hoá	5.500
263	JAJAJ	Nội địa hoá	20.000
264	JALUKA 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
265	JAMOTO 100	Nội địa hoá	7.000
266	JAPATO 100	Nội địa hoá	5.000
267	JARGON	Nội địa hoá	5.700
268	JASPER	Nội địa hoá	8.000
269	JIULONG 100-7; 110	Nội địa hoá	5.500
270	JOCKEY SR 125 (đĩa)	Nội địa hoá	25.500
271	JOCKEY SR 125 (đùm)	Nội địa hoá	23.500
272	JOLIMOTO 110-1	Nội địa hoá	6.000
273	JONQUIL	Nội địa hoá	6.500
274	JUARA 120	Nội địa hoá	8.000
275	JUGIAR	Nội địa hoá	5.500
276	JUMPETI 110	Nội địa hoá	5.500
277	JUNIKI	Nội địa hoá	6.000
278	JUNON 110R	Nội địa hoá	7.000
279	KAHAHI 110	Nội địa hoá	5.300
280	KAISER 110Z	Nội địa hoá	5.500
281	KAISYM 110	Nội địa hoá	6.500
282	KAPALA	Nội địa hoá	5.500
283	KAWA	Nội địa hoá	7.700
284	KAWAV MAX I 110	Nội địa hoá	6.000
285	KAZU	Nội địa hoá	5.500
286	KEEWAY 125F2	Nội địa hoá	23.000
287	KEEWAY 12F2	Nội địa hoá	26.300
288	KEEWAY F25	Nội địa hoá	19.000
289	KEEWAY Thăng cơ	Nội địa hoá	9.700
290	KEEWAY Thăng đĩa	Nội địa hoá	10.000
291	KENBO C110-1	Nội địa hoá	5.500
292	KINEN 100- 110	Nội địa hoá	6.000
293	KITAFU 110X	Nội địa hoá	6.500
294	KORESIAM	Nội địa hoá	7.600
295	KOZATA 110	Nội địa hoá	6.000
296	KOZUMI	Nội địa hoá	5.000
297	KRIS 110	Nội địa hoá	6.500

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mỗi 100%)
298	KSHAHI 110	Nội địa hoá	5.500
299	KWASHAKI 50	Nội địa hoá	6.000
300	KWA 100 - 110	Nội địa hoá	8.200
301	KYMCO CANDY	Nội địa hoá	19.500
302	KYMCO CANDY 50	Nội địa hoá	16.800
303	KYMCO DANCE	Nội địa hoá	12.000
304	KYMCO LIKE ALAS 125	IKD-2010	36.000
305	KYMCO SOLONA 125-165	Nội địa hoá	45.000
306	KYMCO VIVIO 125	Nội địa hoá	22.000
307	LADALAD	Nội địa hoá	6.000
308	LANDA	Nội địa hoá	6.000
309	LENOVA	Nội địa hoá	6.800
310	LEVER	Nội địa hoá	7.000
311	LEVIN 110	Nội địa hoá	5.000
312	LFM X110	Nội địa hoá	6.200
313	LIFAN LF 100-4CF	Nội địa hoá	7.500
314	LIFAN LF 110-12	Nội địa hoá	7.000
315	LIFAN LF150	Nội địa hoá	17.000
316	LIFAN GM 110	Nội địa hoá	7.500
317	LIFAN V	Nội địa hoá	7.500
318	LIHOHAKA	Nội địa hoá	5.500
319	LIMANTIC 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
320	LINMAX 110	Nội địa hoá	5.500
321	LISOHAKA 110	Nội địa hoá	6.000
322	LIVICO KAWAFUNY 100	Nội địa hoá	11.000
323	LIVICO KAWAFUNY 50	Nội địa hoá	9.200
324	LONCIN 100	Nội địa hoá	6.500
325	LORA 100 - 110Z	Nội địa hoá	5.200
326	LUXARY 110	Nội địa hoá	6.000
327	LIITECUBJAPANE; 49,5cc	Nội địa hoá	8.500
328	LUXE 110	Nội địa hoá	7.200
329	LXMOTO 100-110	Nội địa hoá	5.500
330	MAJESTY FT 125	Nội địa hoá	8.000
331	MAJESTY FT100	Nội địa hoá	6.000
332	MANCE 100-110	Nội địa hoá	5.500
333	MANDO MD VIỆT NAM	Nội địa hoá	7.000
334	MANGOSTIN 110	Nội địa hoá	6.000
335	MARRON	Nội địa hoá	5.600
336	MAX II PLUS VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	8.000
337	MAX III PLUS VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	7.000
338	MAX KA WA VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	12.000
339	MAX THAI VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	13.000
340	MAX THAI VIỆT NAM 50cc	Nội địa hoá	11.000
341	MAXWAY 110-2	Nội địa hoá	5.500
342	MEDAL 110F	Nội địa hoá	6.000
343	MERITUS 110	Nội địa hoá	6.500
344	MHMOTO	Nội địa hoá	6.000
345	MIKADO 100-110	Nội địa hoá	6.000
346	MILKYWAY 100 - 110	Nội địa hoá	5.300
347	MINGXING 100II-U	Nội địa hoá	8.400

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
348	MODAX VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	7.000
349	MODEL II 110-1	Nội địa hoá	5.000
350	MOTELO C110	Nội địa hoá	5.500
351	MOTORSIM	Nội địa hoá	6.500
352	MXMOTO 110	Nội địa hoá	5.500
353	MY WAY ES VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	8.000
354	MYLSU 110	Nội địa hoá	6.500
355	MYSHC 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
356	MYSTIC 100 - 110	Nội địa hoá	6.300
357	NADAMOTO 110	Nội địa hoá	6.000
358	NAGAKI 125	Nội địa hoá	7.200
359	NAGAKI 50-100-110	Nội địa hoá	5.500
360	NAGOASI 100-110	Nội địa hoá	6.000
361	NAKADO 100-110	Nội địa hoá	5.500
362	NAKASEI	Nội địa hoá	5.500
363	NAORI 50-100-110	Nội địa hoá	5.500
364	NASSZA 110	Nội địa hoá	5.000
365	NAVAL	Nội địa hoá	5.500
366	NEOMOTO 110	Nội địa hoá	6.300
367	NESTA 100 - 110	Nội địa hoá	5.000
368	NEVA 110	Nội địa hoá	7.500
369	NEW VMC 110-3	Nội địa hoá	8.000
370	NEW VMC 110	Nội địa hoá	7.000
371	NEWINDO 110V	Nội địa hoá	5.500
372	NEWKAWA 110A	Nội địa hoá	5.600
373	NEWSIM	Nội địa hoá	6.500
374	NEWWAVE 110	Nội địa hoá	7.000
375	NOBLE 110	Nội địa hoá	5.500
376	NOKYO 110	Nội địa hoá	6.500
377	NOMUZA 100- 110	Nội địa hoá	6.600
378	NONOR 100	Nội địa hoá	6.500
379	NOVELFORCE	Nội địa hoá	5.600
380	OLIMPIO 110	Nội địa hoá	5.500
381	OMAHA 110	Nội địa hoá	6.500
382	OREAD 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
383	OREAL 110	Nội địa hoá	6.500
384	ORIENTAL 110	Nội địa hoá	6.000
385	OSTRICH 100 - 110	Nội địa hoá	5.500
386	PALENNO 50	Nội địa hoá	6.000
387	PALOMA 110	Nội địa hoá	6.300
388	PARISA C100	Nội địa hoá	5.500
389	PASSION 110-1	Nội địa hoá	6.000
390	PELICAN 100 - 110	Nội địa hoá	6.000
391	PENMAN 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
392	PIAGGIO LIBERTY 125 ie-100	Nội địa hoá	54.000
393	PIAGGIO VESPA LX 150i.e	Nội địa hoá	80.500
394	PISTO PS 110	Nội địa hoá	12.000
395	PITURI 110	Nội địa hoá	5.500
396	PLAMA 110	Nội địa hoá	5.500
397	PLASMA	Nội địa hoá	8.200

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
398	PLATCO 110	Nội địa hoá	5.200
399	PLATSCO 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
400	PLUCO	Nội địa hoá	6.500
401	POSIC 67	Nội địa hoá	7.000
402	POWER	Nội địa hoá	6.000
403	PRASE 110	Nội địa hoá	5.800
404	PREALM 110	Nội địa hoá	5.000
405	PRETY 100	Nội địa hoá	6.000
406	PRIME	Nội địa hoá	5.000
407	PROMOTO 100-110	Nội địa hoá	5.000
408	PSMOTO 110	Nội địa hoá	5.800
409	PSXIM 110	Nội địa hoá	6.000
410	QUICK 100R-110	Nội địa hoá	5.500
411	QUNIMEX 110	Nội địa hoá	5.500
412	REBAT 100 - 110	Nội địa hoá	6.000
413	REMEX 110	Nội địa hoá	7.000
414	RENDO 110	Nội địa hoá	8.000
415	RETOT 100	Nội địa hoá	8.000
416	REWARS 100 -110	Nội địa hoá	5.000
417	RIMA 110	Nội địa hoá	6.500
418	RIVER 100-110	Nội địa hoá	5.500
419	ROADRUNNING 100	Nội địa hoá	6.000
420	ROBOT	Nội địa hoá	5.500
421	ROMEO 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
422	ROONEY 110 THI	Nội địa hoá	5.500
423	ROSSINO 100 - 110	Nội địa hoá	6.000
424	RS II SA4	Nội địa hoá	8.000
425	RUBITHA'S 100 - 110	Nội địa hoá	7.500
426	RUDY 110	Nội địa hoá	6.000
427	RXIM 110	Nội địa hoá	6.000
428	SADOKA 100	Nội địa hoá	
429	SAKA 110	Nội địa hoá	5.500
430	SALUT	Nội địa hoá	11.000
431	SAMWEI 110-5	Nội địa hoá	6.500
432	SHARK-VVB 125	IKD2	44.500
433	SAPPHIRE 125S	Nội địa hoá	23.500
434	SAVI 110	Nội địa hoá	6.500
435	SAYOTA 110	Nội địa hoá	5.500
436	SAYUKI 110	Nội địa hoá	6.000
437	SCR @ 110	Nội địa hoá	6.000
438	SEAWAY 100 -110	Nội địa hoá	5.000
439	SEAWAY 125	Nội địa hoá	5.500
440	SEEYES SYS 100-110	Nội địa hoá	110.000
441	SENCITY CITY 110	Nội địa hoá	7.000
442	SEVIC 100-110	Nội địa hoá	5.500
443	SEWU 110-1	Nội địa hoá	7.500
444	SHADOW 100	Nội địa hoá	5.200
445	SHHOLDAR 110	Nội địa hoá	6.500
446	SHMOTO 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
447	SHOZUKA 100- 110	Nội địa hoá	5.500

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
448	SHUZA	Nội địa hoá	5.500
449	SIAMMOTOR 110	Nội địa hoá	7.500
450	SIHAMOTO 100-110	Nội địa hoá	5.000
451	SILVA 100 - 110	Nội địa hoá	8.500
452	SIMBA 100	Nội địa hoá	5.000
453	SINOSTAR	Nội địa hoá	7.000
454	SINUDA 110	Nội địa hoá	5.500
455	SINVA DY110 Aa	Nội địa hoá	10.000
456	SIRENA 50-100-110	Nội địa hoá	5.500
457	SIRINOS 110V	Nội địa hoá	6.000
458	SITRAM ST 100F	Nội địa hoá	11.300
459	SKYGO	Nội địa hoá	6.800
460	SKYSYM 110	Nội địa hoá	5.500
461	SOEM 110	Nội địa hoá	5.500
462	SOLEX 110A	Nội địa hoá	6.000
463	SOLID	Nội địa hoá	6.600
464	SOLIO 100-110	Nội địa hoá	7.000
465	SPARI @ 110	Nội địa hoá	6.000
466	SPIDE 110	Nội địa hoá	5.500
467	SPORTSYM 110	Nội địa hoá	6.500
468	STARFA 110+	Nội địa hoá	6.000
469	STARMAX 110	Nội địa hoá	7.700
470	STEED 110	Nội địa hoá	7.500
471	STM 110	Nội địa hoá	8.300
472	STORM 100 - 110	Nội địa hoá	5.000
473	STRIKER	Nội địa hoá	5.500
474	SUCCESSFUL C50-S1	Nội địa hoá	5.000
475	SUFAT 100V;110;W	Nội địa hoá	7.500
476	SUFAT W	Nội địa hoá	7.000
477	SUGAR	Nội địa hoá	5.500
478	SUKAWA C110-Z1	Nội địa hoá	6.000
479	SUKITA	Nội địa hoá	5.500
480	SUKONY	Nội địa hoá	7.000
481	SUMAX 50CKD	Nội địa hoá	7.000
482	SUMOTO 100 - 110	Nội địa hoá	7.500
483	SUNDAR 110	Nội địa hoá	6.500
484	SUNGGU 100 -110	Nội địa hoá	5.000
485	SUNLUX 110	Nội địa hoá	5.500
486	SUNTAN 100 - 110S	Nội địa hoá	6.000
487	SUPER SIVA 50	Nội địa hoá	6.000
488	SUPER WAYS 110R	Nội địa hoá	7.000
489	SUPERMALAYS 100-110	Nội địa hoá	6.000
490	SUPERSTAR 110	Nội địa hoá	7.500
491	SUPPORT 100	Nội địa hoá	9.600
492	SURDA 110	Nội địa hoá	6.000
493	SURIKABEST 110	Nội địa hoá	6.000
494	SURUMA 100 -110	Nội địa hoá	7.700
495	SUSABEST 100 - 110	Nội địa hoá	5.200
496	SUTAPAN 110	Nội địa hoá	7.300
497	SUZUKI SMASH FK 110 SP	Nội địa hoá	17.500

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
498	SUZUKI SMASH revo FK 110 SD	Nội địa hoá	18.500
499	SUZUKI X-BIKE FL 125 SD	Nội địa hoá	22.500
500	SVN 100 - 110	Nội địa hoá	6.300
501	SVTM 110	Nội địa hoá	5.500
502	SUZUKI SKYDRIVEUK VIỆT NAM 125cc	Nội địa hoá	25.000
503	SYNBAT VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	7.000
504	SWEET 110TP	Nội địa hoá	7.000
505	SYMAX 110-110	Nội địa hoá	6.500
506	SYMCOX 110S	Nội địa hoá	5.500
507	SYMELGO 110	Nội địa hoá	5.500
508	SYMEN 110	Nội địa hoá	5.500
509	SYMINEO	Nội địa hoá	6.500
510	SYMINNEO	Nội địa hoá	6.500
511	SYNELGO	Nội địa hoá	5.000
512	SYTTA	Nội địa hoá	6.000
513	SZNI	Nội địa hoá	5.500
514	TACT 50	Nội địa hoá	13.800
515	TAKEN 110	Nội địa hoá	5.200
516	TALENT 100	Nội địa hoá	5.500
517	TEAM 110X	Nội địa hoá	5.500
518	TECHNIC 110P-100	Nội địa hoá	5.500
519	TELLO 110	Nội địa hoá	7.500
520	TENDER 110	Nội địa hoá	5.500
521	TENSIN	Nội địa hoá	6.500
522	TIANMA TM100-6	Nội địa hoá	6.000
523	TIRANA	Nội địa hoá	5.300
524	TD 100WCT1100E VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	8.000
525	TOXIC 110	Nội địa hoá	5.500
526	TRACO 110	Nội địa hoá	5.000
527	TRAENCO MOTO 100 - 110	Nội địa hoá	5.500
528	VALENTI	Nội địa hoá	6.500
529	VAMAHA 110	Nội địa hoá	7.500
530	VCM	Nội địa hoá	5.000
531	VCM 125	Nội địa hoá	6.000
532	VECSTAR 100	Nội địa hoá	6.000
533	VEMVIPI 110	Nội địa hoá	5.500
534	VENTO REBELLIAN 150	Nội địa hoá	53.000
535	VICKY 100 - 110	Nội địa hoá	7.200
536	VICTORY 50-100-110	Nội địa hoá	5.700
537	VIDAGIS	Nội địa hoá	6.500
538	VIEXIM 110	Nội địa hoá	6.500
539	VIEXIM 125	Nội địa hoá	7.000
540	VIGOUR 110-1	Nội địa hoá	6.500
541	VJABI 110	Nội địa hoá	5.500
542	VINA HOÀNG MINH	Nội địa hoá	5.000
543	VINASHIN 100 - 110	Nội địa hoá	5.500
544	VINAWIN 100 - 110	Nội địa hoá	5.500
545	VIOLET	Nội địa hoá	6.500
546	VISICO 110	Nội địa hoá	5.500
547	VVAV @ 125	Nội địa hoá	7.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
548	VVAVEA 110	Nội địa hoá	6.000
549	VYEM	Nội địa hoá	65.000
550	WADER 110	Nội địa hoá	8.000
551	WAIT 110A1	Nội địa hoá	7.500
552	WAKE UP	Nội địa hoá	6.000
553	WALLET 110	Nội địa hoá	6.000
554	WAMUS	Nội địa hoá	5.200
555	WANGGUAN 110	Nội địa hoá	6.000
556	WANLI 110	Nội địa hoá	6.000
557	WARAI - RX 110C	Nội địa hoá	6.500
558	WARE 110	Nội địa hoá	6.000
559	WARLIKE 110	Nội địa hoá	6.500
560	WARM C110-1	Nội địa hoá	6.000
561	WARM 50	Nội địa hoá	6.500
562	WARY 110	Nội địa hoá	5.500
563	WAVINA 110 - 110-1	Nội địa hoá	5.500
564	WAXEN	Nội địa hoá	5.500
565	WAYEC C100-1	Nội địa hoá	6.000
566	WAYMAN	Nội địa hoá	5.500
567	WAYMOTO 110	Nội địa hoá	5.700
568	WAYSEA 100-110	Nội địa hoá	6.000
569	WAYTHAI	Nội địa hoá	6.500
570	WAYXIN 100-110	Nội địa hoá	5.000
571	WAZEHUNDA 100 -110	Nội địa hoá	5.500
572	WEINA 100	Nội địa hoá	6.000
573	WELKIN 100-110	Nội địa hoá	6.000
574	WELL 110	Nội địa hoá	5.500
575	WIDER 110	Nội địa hoá	5.500
576	WINBUTAN	Nội địa hoá	5.500
577	WINDY 110K	Nội địa hoá	7.500
578	WIRUCO 100- 110	Nội địa hoá	6.300
579	WISE 110S	Nội địa hoá	8.000
580	WISH 110	Nội địa hoá	8.000
581	WIVERN 100	Nội địa hoá	5.000
582	WOANTA 100	Nội địa hoá	5.500
583	WOLER 110	Nội địa hoá	5.500
584	WONDER	Nội địa hoá	6.000
585	WUSPOR 100- 110	Nội địa hoá	8.000
586	XANPANECO	Nội địa hoá	7.500
587	XE MAVY	Nội địa hoá	5.500
588	XINHA 100X	Nội địa hoá	5.500
589	XIONGSHI 125S	Nội địa hoá	12.000
590	XIONGSHI 110	Nội địa hoá	7.000
591	XOLEX 110	Nội địa hoá	5.500
592	YADLUXE	Nội địa hoá	6.500
593	YAMAHA EXCITER- 1S92	Nội địa hoá	28.900
594	YAMAHA EXCITER-55P1; 134,4cc	IKD-2011	36.700
595	YAMAHA EXCITER-IS94(vành đúc)	Nội địa hoá	29.500
596	YAMAHA JUPITER 5B95 (đĩa)	Nội địa hoá	24.000
597	YAMAHA JUPITER-5B92	Nội địa hoá	23.500

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mỗi 100%)
598	YAMAHA JUPITER-5B94	Nội địa hoá	25.000
599	YAMAHA Jupiter-5B96 (vành đúc)	Nội địa hoá	24.500
600	YAMAHA MIO CLASSICO 4D12	Nội địa hoá	22.000
601	YAMAHA MIO ULTIMO 4P83	Nội địa hoá	22.000
602	YAMAHA MIO ULTIMO 4P84	Nội địa hoá	21.000
603	YAMAHA MIO ULTIMO-23B3	Nội địa hoá	21.000
604	YAMAHA NEW CYGNUSX 125	Nội địa hoá	40.000
605	YAMAHA NOUVO-22S2 113,7cc	Nội địa hoá	26.600
606	YAMAHA EXCITER-1S9A 134,4cc	IKD	35.000
607	YAMAHA JUPITER VIỆT NAM 114cc	Nội địa hoá	27.000
608	YAMAHA JUPITER VIỆT NAM 112cc	Nội địa hoá	24.000
609	YAMAHA-TAX VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	8.000
610	YAMAHA IKD VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	7.000
611	YAMAHA EXCITER VIỆT NAM 134cc	Nội địa hoá	31.000
612	YAMAHA MIO VIỆT NAM 114cc	Nội địa hoá	20.000
613	YAMAHA TLENTA VIỆT NAM 124cc	Nội địa hoá	16.000
614	YAMAHA 11-VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	7.000
615	YAMAHA TAURUS VIỆT NAM 114cc	Nội địa hoá	16.000
616	YASUTA VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	6.000
617	YAMAHA NOUVO-2B56 113,7cc	IKD	25.600
618	YAMAHA GRAVITA-31C2, 113,7cc	IKD	25.200
619	YAMAHA LEXAM-15C2,113,7cc	IKD	26.300
620	YAMAHA LEXAM 113cc	IKD	27.700
621	YAMAHA NOUVO-5P11, 132,6cc	Nội địa hoá	31.000
622	YAMAHA NOUVO-5VD1; 113,7cc	Nội địa hoá	23.320
623	YAMAHA RUBY FY 100T-8	Trung Quốc	20.000
624	YAMAHA Sirius-5C62 (thăng đĩa)	Nội địa hoá	17.000
625	YAMAHA Sirius-5C63 (thăng dùm)	Nội địa hoá	16.000
626	YAMAHA Sirius-5C64 (thăng đĩa)	Nội địa hoá	17.500
627	YAMASU 110	Nội địa hoá	5.500
628	YAMEN 110-1	Nội địa hoá	8.750
629	YAMOTO 110	Nội địa hoá	6.500
630	YAMOTOR 110	Nội địa hoá	7.000
631	YIHAO 100	Nội địa hoá	7.000
632	YMH KWA 110	Nội địa hoá	8.500
633	YMH KWAMAX 110	Nội địa hoá	8.500
634	YMH MAXNEO 100	Nội địa hoá	8.500
635	YMH 8X110	Nội địa hoá	8.000
636	YMHMAXNEO ARMANI-50	Nội địa hoá	10.000
637	YMT	Nội địa hoá	5.500
638	YMJ 50	IKD-2011	8.500
639	YOSHIDA 100 - 110	Nội địa hoá	6.200
640	YUMATI 100 - 110	Nội địa hoá	6.600
641	ZALUKA 110	Nội địa hoá	6.500
642	ZAPPY	Nội địa hoá	5.500
643	ZEBRA 110	Nội địa hoá	8.400
644	ZEKKO 110-1	Nội địa hoá	5.200
645	ZEMBA 110	Nội địa hoá	6.000
646	ZINDA 110	Nội địa hoá	5.500
647	ZONGSHEN 110	Nội địa hoá	7.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mỗi 100%)
648	ZONLY	Nội địa hoá	5.500
649	ZONOX 110T	Nội địa hoá	6.500
650	ZUKEN 100	Nội địa hoá	6.000
651	ZXMOTOR	Nội địa hoá	6.500
652	ZYMAS 110	Nội địa hoá	7.000
653	ZYMAS 110S	Nội địa hoá	5.500
654	PROUD VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	7.000
655	K WASAKI VIỆT NAM	Nội địa hoá	7.000
656	REBEL RB 125 VIỆT NAM 125cc	Nội địa hoá	23.000
657	REBEL SPORT VIỆT NAM 170cc	Nội địa hoá	27.000
658	SVM VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	10.000
659	SUZUKIGZ VIỆT NAM 125cc	Nội địa hoá	23.000
660	WAZELET VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	6.000
661	ESH @ e150 VIỆT NAM 150cc	Nội địa hoá	50.000
662	FUNIDA VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	6.000
663	GIAMAHA VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	7.000
664	KITOSU VIỆT NAM 100cc	Nội địa hoá	6.000
665	ORIGIN VIỆT NAM 110cc	Nội địa hoá	6.000
666	REBE USA TRUNG QUỐC 150cc	Nội địa hoá	30.000
667	CÁC LOẠI XE KHÁC 100-VIỆT NAM 100-100cc	Nội địa hoá	8.000
668	ATTILAEIZATH EF1	Nội địa hoá	33.500
669	PIAGGIO liberty RST 125	Nội địa hoá	87.000
670	PIAGGIO ZIP 100	Nội địa hoá	34.000
671	PIAGGIO Fly 125	Nội địa hoá	51.200
672	VESPA LX 125 MY 2010 VIỆT NAM	Nội địa hoá	64.700
673	VESPA LX 150 MY 2010 VIỆT NAM	Nội địa hoá	78.000
674	VESPA LX 150 MY 2010 special VIỆT NAM	Nội địa hoá	66.500
675	VESPA S 125 VIỆT NAM	Nội địa hoá	67.500
676	VESPA S 150 VIỆT NAM	Nội địa hoá	79.500
677	ELIZABETHEF(VUA)	Nội địa hoá	32.000
678	HONDA SHADOW 750cc	Nội địa hoá	285.000
679	YAMAHA JUPITER 31C5; 113,7cc; SX năm 2011	Nội địa hoá	27.800
680	YAMAHA NOUVO; 124,9cc; SX năm 2012	Nội địa hoá	36.000
681	YAMAI-TAX; 50cc; SX năm 2011	Nội địa hoá	8.700
682	KYMCO JOCKEY; 124,6cc; SX năm 2011	Nội địa hoá	26.200
683	ETS 107 cm ³ ; SX năm 2011	Nội địa hoá	7.200
684	CAVALRY 107 cm ³ ; SX năm 2011	Nội địa hoá	6.200
685	SYM ELEGANT S-SAS; 97,2 cm ³ ; SX năm 2011	Nội địa hoá	11.500
686	SYM ELEGANT SR-SAS; 97,2 cm ³ ; SX năm 2011	Nội địa hoá	12.500
687	SYM ELEGANT S-SAS; 97,2 cm ³ ; SX năm 2012	Nội địa hoá	12.200
688	REBEL USA CB125R; 124 cm ³ ; SX năm 2011	Nội địa hoá	36.000

PHẦN II
GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE Ô TÔ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (Mỗi 100%)
A	XE DO NHẬT BẢN SẢN XUẤT		
I	HÃNG XE TOYOTA	Nhật Bản	
1	Loại xe dưới 10 chỗ ngồi		

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
1.1	TOYOTA: CORONA, CARINA.....		
a	Loại 1.3 - 1.6 sản xuất năm		
	1988 về trước		190.000
	1989-1992		210.000
	1993-1995		230.000
	1996-1998		250.000
	1999-2002		320.000
	2003-2005		400.000
	2006-2008		500.000
	2009		600.000
b	Loại 1.8 - 2.5 sản xuất năm		
	1988 về trước		250.000
	1989-1992		300.000
	1993-1995		350.000
	1996-1998		450.000
	1999-2002		500.000
	2003-2005		600.000
	2006-2008		650.000
	2009		700.000
1.2	TOYOTA CAMRY		
a	Loại 1.5 - 2.0 sản xuất năm		
	1988 về trước		300.000
	1989-1992		450.000
	1993-1995		500.000
	1996-1998		550.000
	1999-2002		650.000
	2003-2005		750.000
	2006-2008		850.000
	2009		900.000
b	Loại 2.4 - 3.5 sản xuất năm		
	1988 về trước		400.000
	1989-1992		450.000
	1993-1995		600.000
	1996-1998		700.000
	1999-2002		800.000
	2003-2005		900.000
	2006-2008		1.000.000
	2009		1.200.000
1.3	TOYOTA LAND CRUISER		
a	LOẠI CRUISER 70		
+	Loại 2 cánh cửa thân ngắn 2.0-2.8cc sản xuất năm		
	1988 về trước		300.000
	1989-1992		450.000
	1993-1995		600.000
	1996-1998		700.000
	1999-2002		800.000
	2003-2005		1.000.000
	2006-2008		1.100.000
	2009		1.200.000
+	Loại 2 cánh cửa thân dài 3.5 - 4.5cc sản xuất năm		

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mỗi 100%)
	1988 về trước		400.000
	1989-1992		420.000
	1993-1995		500.000
	1996-1998		600.000
	1999-2002		800.000
	2003-2005		1.000.000
	2006-2008		1.200.000
	2009		1.400.000
	+ Loại 4 cánh cửa sản xuất năm		
	1988 về trước		450.000
	1989-1992		500.000
	1993-1995		600.000
	1996-1998		700.000
	1999-2002		800.000
	2003-2005		900.000
	2006-2008		1.000.000
	2009		1.100.000
	b LOẠI CRUISER 80-90 sản xuất năm		
	1988 về trước		450.000
	1989-1992		550.000
	1993-1995		650.000
	1996-1998		700.000
	1999-2002		860.000
	2003-2005		960.000
	2006-2008		1.000.000
	2009		1.200.000
	c TOYOTA LAND CRUISER PRADO		1.650.000
1.4	TOYOTA LEXUS		
	a Loại 2.5 (ES 250) sản xuất năm		
	1988 về trước		300.000
	1989-1992		450.000
	1993-1995		600.000
	1996-1998		800.000
	1999-2002		1.000.000
	2003-2005		1.200.000
	2006-2008		1.300.000
	2009		1.400.000
	b Loại 3.0 (ES 300) sản xuất năm		
	1988 về trước		600.000
	1989-1992		700.000
	1993-1995		850.000
	1996-1998		900.000
	1999-2002		1.100.000
	2003-2005		1.300.000
	2006-2008		1.500.000
	2009		1.600.000
	c Loại 3.0 (GS, LS 300) sản xuất năm		
	1988 về trước		400.000
	1989-1992		500.000
	1993-1995		750.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mỗi 100%)
	1996-1998		950.000
	1999-2002		1.000.000
	2003-2005		1.200.000
	2006-2008		1.400.000
	2009		1.500.000
	LEXUS RX330, 3.3, 5 chỗ ngồi (2005)		1.450.000
	LEXUS ES350, 3.5, 5 chỗ ngồi (2007)		1.600.000
	LEXUS ES350, 3.5, 5 chỗ ngồi (2008)		1.800.000
	LEXUS GX470, 4.7, 2 cầu, 8 chỗ ngồi (2008)		2.100.000
	LEXUS LS460L, 4.6, 4 chỗ ngồi (2008)		3.230.000
	LEXUS RX450H, 3.5, 5 chỗ ngồi (2009)		2.300.000
	LEXUS GX460 PREMIUM, 4.6V8, 2 cầu (4x4),		3.240.000
	LEXUS IS250 2.5AT, 5 chỗ ngồi (2008)		2.574.000
	LEXUS LX570 5.6AT, 2 cầu, 8 chỗ ngồi (2009)		4.620.000
	LEXUS RX350, 3.5, 5 chỗ ngồi (2010)		2.636.000
	LEXUS IS250C, 2.5AT, 4 chỗ ngồi (2010)		2.100.000
	LEXUS GX 460 PREMIUM 4.6, 7 chỗ ngồi (hai cầu - 2011)		4.200.000
	ZACE DX, 8 chỗ ngồi (2002)	Việt Nam	430.000
	ZACE DX 1.781cc, 8 chỗ ngồi (2003)	Việt Nam	432.000
	ZACE GL, 8 chỗ ngồi (2000)	Việt Nam	350.000
	ZACE GL, 8 chỗ ngồi (2004)	Việt Nam	470.000
	ZACE GL 1.781cc, 8 chỗ ngồi (2001)	Việt Nam	328.000
	MATRIX 1.794cc, 5 chỗ ngồi (2006)	Canada	547.000
1.5	TOYOTA YARIS 1.3 sản xuất năm		
	1988 về trước		200.000
	1989-1992		230.000
	1993-1995		240.000
	1996-1998		250.000
	1999-2002		360.000
	2003-2005		460.000
	2006-2008		560.000
	2009		600.000
2	Loại xe chở khách		
a	TOYOTA HIACE 12 - 16 chỗ ngồi sx năm		
	1988 về trước		280.000
	1989-1992		330.000
	1993-1995		400.000
	1996-1998		470.000
	1999-2002		600.000
	2003-2005		750.000
	2006-2008		760.000
	2009		800.000
b	TOYOTA HIACE 26 - 30 chỗ ngồi sx năm		
	1988 về trước		450.000
	1989-1992		600.000
	1993-1995		700.000
	1996-1998		800.000
	1999-2002		900.000
	2003-2005		950.000
	2006-2008		1.000.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	2009		1.100.000
3	Loại xe du lịch có thùng (VAN, PICK UP)		
a	Loại xe 3 - 6 chỗ ngồi sx năm		
	1988 về trước		200.000
	1989-1992		220.000
	1993-1995		300.000
	1996-1998		370.000
	1999-2002		400.000
	2003-2005		430.000
	2006-2008		470.000
	2009		500.000
b	Loại xe 4 cửa 6 chỗ ngồi sx năm		
	1988 về trước		200.000
	1989-1992		250.000
	1993-1995		300.000
	1996-1998		350.000
	1999-2002		450.000
	2003-2005		500.000
	2006-2008		550.000
	2009		600.000
4	Loại xe tải thùng		
a	Xe tải 1 tấn trở xuống sx năm		
	1988 về trước		100.000
	1989-1992		120.000
	1993-1995		140.000
	1996-1998		170.000
	1999-2002		220.000
	2003-2005		300.000
	2006-2008		350.000
	2009		370.000
b	Xe tải trên 1 - 1,5 tấn sx năm		
	1988 về trước		120.000
	1989-1992		150.000
	1993-1995		170.000
	1996-1998		260.000
	1999-2002		300.000
	2003-2005		350.000
	2006-2008		370.000
	2009		400.000
c	Xe tải trên 1,5 - 2 tấn sx năm		
	1988 về trước		150.000
	1989-1992		200.000
	1993-1995		250.000
	1996-1998		300.000
	1999-2002		350.000
	2003-2005		370.000
	2006-2008		400.000
	2009		450.000
d	Xe tải trên 2 - 3 tấn sx năm		
	1988 về trước		180.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	1989-1992		230.000
	1993-1995		300.000
	1996-1998		380.000
	1999-2002		480.000
	2003-2005		580.000
	2006-2008		600.000
	2009		650.000
d	Xe tải trên 3 - 4 tấn sx năm		
	1988 về trước		200.000
	1989-1992		300.000
	1993-1995		350.000
	1996-1998		400.000
	1999-2002		500.000
	2003-2005		600.000
	2006-2008		650.000
	2009		700.000
e	Các loại xe khác		
+	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe có thùng kín (tees) tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe chassi tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
II	HÃNG XE NISSAN		
I	Loại xe dưới 10 chỗ ngồi		
I.1	NISSAN BLUEBIRD, PRIMBR...		
a	Loại xe 1.3-1.6 sản xuất năm		
	1988 về trước		250.000
	1989-1992		350.000
	1993-1995		400.000
	1996-1998		450.000
	1999-2002		500.000
	2003-2005		600.000
	2006-2008		650.000
	2009		700.000
b	Loại xe 1.8-2.0 sản xuất năm		
	1988 về trước		270.000
	1989-1992		350.000
	1993-1995		420.000
	1996-1998		500.000
	1999-2002		580.000
	2003-2005		650.000
	2006-2008		700.000
	2009		750.000
1.2	NISSAN 7 chỗ 4 cửa (2.0 - 3.5)		
	1988 về trước		300.000
	1989-1992		350.000
	1993-1995		450.000
	1996-1998		550.000
	1999-2002		600.000
	2003-2005		650.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	2006-2008		700.000
	2009		750.000
1.3	Xe việt dã gầm cao		
a	Loại xe 4 cửa (4.2)		
	1988 về trước		350.000
	1989-1992		450.000
	1993-1995		550.000
	1996-1998		650.000
	1999-2002		700.000
	2003-2005		750.000
	2006-2008		800.000
	2009		820.000
b	Loại xe 2 cửa (4.2)		
	1988 về trước		250.000
	1989-1992		450.000
	1993-1995		500.000
	1996-1998		600.000
	1999-2002		650.000
	2003-2005		700.000
	2006-2008		750.000
	2009		800.000
2	Xe chở khách		
	Xe NISSAN 26-30 chỗ ngồi		
	1988 về trước		450.000
	1989-1992		550.000
	1993-1995		650.000
	1996-1998		700.000
	1999-2002		750.000
	2003-2005		800.000
	2006-2008		950.000
	2009		1.100.000
3	Xe ô tô tải		
a	Xe tải 1 tấn trở xuống		
	1988 về trước		100.000
	1989-1992		140.000
	1993-1995		150.000
	1996-1998		160.000
	1999-2002		200.000
	2003-2005		280.000
	2006-2008		300.000
	2009		320.000
b	Xe tải trên 1 tấn - 1,5 tấn		
	1988 về trước		120.000
	1989-1992		160.000
	1993-1995		170.000
	1996-1998		200.000
	1999-2002		250.000
	2003-2005		350.000
	2006-2008		400.000
	2009		420.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
c	Xe tải trên 1,5 tấn - 2,5 tấn		
	1988 về trước		150.000
	1989-1992		200.000
	1993-1995		230.000
	1996-1998		300.000
	1999-2002		350.000
	2003-2005		400.000
	2006-2008		450.000
	2009		500.000
d	Xe tải trên 2,5 tấn - 3,5 tấn		
	1988 về trước		180.000
	1989-1992		270.000
	1993-1995		320.000
	1996-1998		360.000
	1999-2002		400.000
	2003-2005		450.000
	2006-2008		500.000
	2009		550.000
đ	Xe tải trên 3,5 tấn - 6 tấn		
	1988 về trước		250.000
	1989-1992		350.000
	1993-1995		450.000
	1996-1998		500.000
	1999-2002		550.000
	2003-2005		600.000
	2006-2008		650.000
	2009		700.000
e	Các loại xe khác		
+	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe có thùng kín (tees) tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe chassi tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
III	HÃNG XE MITSUBISHI		
l	Xe dưới 10 chỗ ngồi		
a	XE PAJERO loại 2.5-3.5 (2 cửa)		
	1988 về trước		300.000
	1989-1992		400.000
	1993-1995		450.000
	1996-1998		500.000
	1999-2002		550.000
	2003-2005		600.000
	2006-2008		650.000
	2009		700.000
b	XE PAJERO loại 2.5-3.5 (4 cửa)		
	1988 về trước		400.000
	1989-1992		500.000
	1993-1995		600.000
	1996-1998		650.000
	1999-2002		700.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	2003-2005		800.000
	2006-2008		850.000
	2009		900.000
2	Xe khách		
a	Xe khách 10 chỗ ngồi - 16 chỗ ngồi		
	1988 về trước		200.000
	1989-1992		320.000
	1993-1995		340.000
	1996-1998		360.000
	1999-2002		460.000
	2003-2005		500.000
	2006-2008		560.000
	2009		600.000
b	Xe khách 29 chỗ ngồi - 40 chỗ ngồi		
	1988 về trước		320.000
	1989-1992		450.000
	1993-1995		550.000
	1996-1998		600.000
	1999-2002		650.000
	2003-2005		700.000
	2006-2008		850.000
	2009		900.000
c	Xe khách 41 chỗ ngồi - 60 chỗ ngồi		
	1988 về trước		500.000
	1989-1992		700.000
	1993-1995		800.000
	1996-1998		900.000
	1999-2002		950.000
	2003-2005		1.000.000
	2006-2008		1.100.000
	2009		1.200.000
3	Xe ô tô tải		
a	Xe tải 1 tấn trở xuống		
	1988 về trước		100.000
	1989-1992		130.000
	1993-1995		140.000
	1996-1998		150.000
	1999-2002		170.000
	2003-2005		200.000
	2006-2008		250.000
	2009		300.000
b	Xe tải trên 1 tấn - 1,5 tấn		
	1988 về trước		120.000
	1989-1992		160.000
	1993-1995		170.000
	1996-1998		190.000
	1999-2002		230.000
	2003-2005		270.000
	2006-2008		310.000
	2009		360.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
c	Xe tải trên 1,5 tấn - 2,5 tấn		
	1988 về trước		150.000
	1989-1992		190.000
	1993-1995		200.000
	1996-1998		250.000
	1999-2002		300.000
	2003-2005		350.000
	2006-2008		400.000
	2009		450.000
d	Xe tải trên 2,5 tấn - 4,5 tấn		
	1988 về trước		220.000
	1989-1992		250.000
	1993-1995		300.000
	1996-1998		350.000
	1999-2002		400.000
	2003-2005		450.000
	2006-2008		500.000
	2009		550.000
đ	Xe tải trên 4,5 tấn - 6,5 tấn		
	1988 về trước		300.000
	1989-1992		350.000
	1993-1995		400.000
	1996-1998		450.000
	1999-2002		500.000
	2003-2005		550.000
	2006-2008		600.000
	2009		650.000
e	Xe tải trên 6,5 tấn - 8 tấn		
	1988 về trước		350.000
	1989-1992		480.000
	1993-1995		500.000
	1996-1998		550.000
	1999-2002		600.000
	2003-2005		650.000
	2006-2008		700.000
	2009		750.000
g	Xe trên 8 tấn - 11,5 tấn		
	1988 về trước		400.000
	1989-1992		530.000
	1993-1995		560.000
	1996-1998		580.000
	1999-2002		650.000
	2003-2005		680.000
	2006-2008		720.000
	2009		800.000
h	Xe tải trên 11,5 tấn		
	1988 về trước		450.000
	1989-1992		550.000
	1993-1995		600.000
	1996-1998		700.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	1999-2002		800.000
	2003-2005		850.000
	2006-2008		900.000
	2009		1.000.000
i	Các loại xe khác		
+	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe có thùng kín (tees) tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe chassis tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
IV	HÃNG XE HONDA		
1	Xe dưới 10 chỗ ngồi		
a	Xe 1.5 - dưới 2.4		
	1988 về trước		350.000
	1989-1992		480.000
	1993-1995		550.000
	1996-1998		650.000
	1999-2002		700.000
	2003-2005		750.000
	2006-2008		800.000
	2009		850.000
b	Xe từ 2.4 - 3.5		
	1988 về trước		400.000
	1989-1992		600.000
	1993-1995		620.000
	1996-1998		640.000
	1999-2002		660.000
	2003-2005		700.000
	2006-2008		850.000
	2009		880.000
2	Xe khách		
	Xe khách từ 10 chỗ ngồi - 16 chỗ ngồi		
	1988 về trước		160.000
	1989-1992		300.000
	1993-1995		360.000
	1996-1998		400.000
	1999-2002		500.000
	2003-2005		600.000
	2006-2008		650.000
	2009		700.000
3	Xe tải mui kín (tải nhẹ)		
	1988 về trước		100.000
	1989-1992		150.000
	1993-1995		200.000
	1996-1998		250.000
	1999-2002		300.000
	2003-2005		340.000
	2006-2008		350.000
	2009		400.000
V	HÃNG XE MAZDA		

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
1	Loại xe hòm kín gầm thấp		
a	MAZDA 929		
	1988 về trước		200.000
	1989-1992		250.000
	1993-1995		350.000
	1996-1998		500.000
	1999-2002		700.000
	2003-2005		800.000
	2006-2008		900.000
	2009		1.000.000
b	MAZDA 626		
	1988 về trước		250.000
	1989-1992		400.000
	1993-1995		450.000
	1996-1998		500.000
	1999-2002		600.000
	2003-2005		650.000
	2006-2008		700.000
	2009		800.000
c	MAZDA 323		
	1988 về trước		200.000
	1989-1992		300.000
	1993-1995		350.000
	1996-1998		400.000
	1999-2002		450.000
	2003-2005		600.000
	2006-2008		700.000
	2009		760.000
d	MAZDA PREMACY, 7 chỗ ngồi	Việt Nam	450.000
2	Loại xe hòm kín gầm cao		
a	MAZDA 4WD		
	1988 về trước		200.000
	1989-1992		250.000
	1993-1995		290.000
	1996-1998		300.000
	1999-2002		350.000
	2003-2005		400.000
	2006-2008		450.000
	2009		550.000
b	MAZDA 25-26 chỗ ngồi		
	1988 về trước		250.000
	1989-1992		300.000
	1993-1995		340.000
	1996-1998		350.000
	1999-2002		450.000
	2003-2005		550.000
	2006-2008		600.000
	2009		700.000
c	MAZDA 29 chỗ ngồi trở lên		
	1988 về trước		300.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	1989-1992		350.000
	1993-1995		380.000
	1996-1998		400.000
	1999-2002		500.000
	2003-2005		600.000
	2006-2008		700.000
	2009		750.000
3	Loại xe tải		
a	Xe tải 1.6-2.5 (pick up)		
	1988 về trước		150.000
	1989-1992		190.000
	1993-1995		200.000
	1996-1998		250.000
	1999-2002		300.000
	2003-2005		400.000
	2006-2008		500.000
	2009		600.000
b	Xe tải 2.6-3.0 (pick up)		
	1988 về trước		220.000
	1989-1992		250.000
	1993-1995		300.000
	1996-1998		350.000
	1999-2002		450.000
	2003-2005		500.000
	2006-2008		500.000
	2009		600.000
4	Xe tải thùng		
a	Xe tải 1 tấn trở xuống		
	1988 về trước		100.000
	1989-1992		120.000
	1993-1995		130.000
	1996-1998		150.000
	1999-2002		180.000
	2003-2005		220.000
	2006-2008		250.000
	2009		300.000
b	Xe tải trên 1 tấn - 2 tấn		
	1988 về trước		150.000
	1989-1992		200.000
	1993-1995		230.000
	1996-1998		250.000
	1999-2002		300.000
	2003-2005		350.000
	2006-2008		400.000
	2009		420.000
c	Xe tải trên 2 tấn - 3 tấn		
	1988 về trước		180.000
	1989-1992		250.000
	1993-1995		300.000
	1996-1998		340.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	1999-2002		380.000
	2003-2005		400.000
	2006-2008		450.000
	2009		500.000
d	Xe tải trên 3 tấn - 4,5 tấn		
	1988 về trước		200.000
	1989-1992		250.000
	1993-1995		330.000
	1996-1998		400.000
	1999-2002		420.000
	2003-2005		480.000
	2006-2008		520.000
	2009		540.000
d	Các loại xe khác		
+	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe có thùng kín (tees) tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe chassis tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
VI	HÃNG XE ISUZU		
1	Loại xe du lịch dưới 10 chỗ ngồi		
a	Xe loại 1.0 - 2.0 (2 cửa)		
	1988 về trước		150.000
	1989-1992		240.000
	1993-1995		280.000
	1996-1998		320.000
	1999-2002		360.000
	2003-2005		380.000
	2006-2008		480.000
	2009		500.000
b	Xe loại 2.5 - 3.2 (2 cửa)		
	1988 về trước		420.000
	1989-1992		460.000
	1993-1995		480.000
	1996-1998		500.000
	1999-2002		550.000
	2003-2005		600.000
	2006-2008		650.000
	2009		670.000
c	Xe loại 1.5 - 2.0 (4 cửa)		
	1988 về trước		220.000
	1989-1992		350.000
	1993-1995		380.000
	1996-1998		400.000
	1999-2002		440.000
	2003-2005		500.000
	2006-2008		550.000
	2009		600.000
d	Xe loại 2.5 - 3.5 (4 cửa)		
	1988 về trước		500.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mỗi 100%)
	1989-1992		530.000
	1993-1995		550.000
	1996-1998		600.000
	1999-2002		650.000
	2003-2005		700.000
	2006-2008		750.000
	2009		800.000
2	Loại xe khách		
a	Xe khách 10 - 16 chỗ ngồi		
	1988 về trước		220.000
	1989-1992		280.000
	1993-1995		290.000
	1996-1998		300.000
	1999-2002		350.000
	2003-2005		400.000
	2006-2008		500.000
	2009		600.000
b	Xe khách 26 - 30 chỗ ngồi		
	1988 về trước		350.000
	1989-1992		500.000
	1993-1995		550.000
	1996-1998		600.000
	1999-2002		650.000
	2003-2005		700.000
	2006-2008		800.000
	2009		850.000
c	Xe khách trên 30 - 40 chỗ ngồi		
	1988 về trước		450.000
	1989-1992		500.000
	1993-1995		550.000
	1996-1998		600.000
	1999-2002		690.000
	2003-2005		750.000
	2006-2008		800.000
	2009		850.000
d	Xe khách trên 40 - 60 chỗ ngồi		
	1988 về trước		480.000
	1989-1992		600.000
	1993-1995		700.000
	1996-1998		800.000
	1999-2002		820.000
	2003-2005		850.000
	2006-2008		1.000.000
	2009		1.100.000
3	Loại xe tải		
a	Xe tải 1 tấn trở xuống		
	1988 về trước		100.000
	1989-1992		130.000
	1993-1995		140.000
	1996-1998		150.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	1999-2002		200.000
	2003-2005		250.000
	2006-2008		300.000
	2009		350.000
b	Xe tải trên 1 - 2 tấn		
	1996-1998		200.000
	1999-2002		250.000
	2003-2005		300.000
	2006-2008		350.000
	2009		400.000
c	Xe tải trên 2 - 3 tấn		
	1988 về trước		220.000
	1989-1992		260.000
	1993-1995		300.000
	1996-1998		340.000
	1999-2002		360.000
	2003-2005		400.000
	2006-2008		450.000
	2009		500.000
d	Xe tải trên 3 - 4 tấn		
	1988 về trước		250.000
	1989-1992		300.000
	1993-1995		350.000
	1996-1998		380.000
	1999-2002		400.000
	2003-2005		420.000
	2006-2008		480.000
	2009		520.000
đ	Xe tải trên 4 - 5,5 tấn		
	1988 về trước		260.000
	1989-1992		360.000
	1993-1995		390.000
	1996-1998		400.000
	1999-2002		450.000
	2003-2005		500.000
	2006-2008		600.000
e	Xe tải trên 5,5 - 7,5 tấn		
	1996-1998		330.000
	1999-2002		430.000
	2003-2005		480.000
	2006-2008		520.000
	2009		620.000
g	Xe tải trên 7,5 - 10 tấn		
	1988 về trước		350.000
	1989-1992		500.000
	1993-1995		550.000
	1996-1998		600.000
	1999-2002		700.000
	2003-2005		800.000
	2006-2008		900.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	2009		1.100.000
h	Các loại xe khác		
+	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe có thùng kín (tees) tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe chassis tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
VII	HÃNG XE DAIHATSU		
1	Loại xe dưới 10 chỗ ngồi		
a	Xe loại 1.0 - 1.6 (2 cửa)		
	1988 về trước		150.000
	1989-1992		200.000
	1993-1995		220.000
	1996-1998		240.000
	1999-2002		300.000
	2003-2005		350.000
	2006-2008		400.000
	2009		450.000
b	Xe loại 1.0 - 1.6 (4 cửa)		
	1988 về trước		180.000
	1989-1992		220.000
	1993-1995		240.000
	1996-1998		300.000
	1999-2002		400.000
	2003-2005		550.000
	2006-2008		600.000
	2009		650.000
2	Loại xe việt dã gầm cao		
a	Xe loại 1.6 (2 cửa)		
	1988 về trước		200.000
	1989-1992		250.000
	1993-1995		300.000
	1996-1998		350.000
	1999-2002		400.000
	2003-2005		450.000
	2006-2008		500.000
	2009		600.000
b	Xe loại 2.0 - 3.0 (2 cửa)		
	1988 về trước		250.000
	1989-1992		280.000
	1993-1995		300.000
	1996-1998		400.000
	1999-2002		520.000
	2003-2005		560.000
	2006-2008		620.000
	2009		650.000
3	Loại xe tải		
a	Xe tải 1 tấn trở xuống		
	1988 về trước		100.000
	1989-1992		130.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	1993-1995		140.000
	1996-1998		200.000
	1999-2002		300.000
	2003-2005		350.000
	2006-2008		400.000
	2009		450.000
b	Xe tải trên 1 tấn - 2 tấn		
	1988 về trước		120.000
	1989-1992		160.000
	1993-1995		200.000
	1996-1998		250.000
	1999-2002		300.000
	2003-2005		350.000
	2006-2008		450.000
	2009		500.000
c	Xe trên 2 tấn - 3 tấn		
	1988 về trước		180.000
	1989-1992		250.000
	1993-1995		300.000
	1996-1998		350.000
	1999-2002		380.000
	2003-2005		400.000
	2006-2008		450.000
	2009		520.000
d	Xe trên 3 tấn - 5 tấn		
	1988 về trước		210.000
	1989-1992		300.000
	1993-1995		400.000
	1996-1998		420.000
	1999-2002		450.000
	2003-2005		480.000
	2006-2008		500.000
	2009		550.000
đ	Xe khác		
	+ Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	+ Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	+ Xe có thùng kín (tees) tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	+ Xe sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	+ Xe chassi tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
VIII	HÃNG XE SUZUKI		
I	Loại xe dưới 10 chỗ ngồi		
a	Xe loại 1.0 - 1.5		
	1988 về trước		160.000
	1989-1992		220.000
	1993-1995		280.000
	1996-1998		330.000
	1999-2002		400.000
	2003-2005		450.000
	2006-2008		500.000
	2009		530.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
b	Xe loại 1.3 - 2.0 (2 cửa)		
	1988 về trước		120.000
	1989-1992		200.000
	1993-1995		250.000
	1996-1998		280.000
	1999-2002		350.000
	2003-2005		400.000
	2006-2008		450.000
	2009		500.000
c	Xe loại 1.6 - 2.0 (4 cửa)		
	1988 về trước		250.000
	1989-1992		300.000
	1993-1995		400.000
	1996-1998		420.000
	1999-2002		460.000
	2003-2005		500.000
	2006-2008		550.000
	2009		600.000
d	SUZUKI VITARA; ô tô 5 chỗ; 1590 cm ³ ; SX Năm 2005	Việt Nam	120.000
IX	HÃNG XE HINO		
1	Xe tải 1 tấn - 2 tấn		
	1988 về trước		180.000
	1989-1992		210.000
	1993-1995		230.000
	1996-1998		240.000
	1999-2002		250.000
	2003-2005		300.000
	2006-2008		320.000
	2009		350.000
2	Xe tải trên 2 tấn - 3 tấn		
	1988 về trước		180.000
	1989-1992		300.000
	1993-1995		330.000
	1996-1998		340.000
	1999-2002		380.000
	2003-2005		400.000
	2006-2008		450.000
	2009		500.000
3	Xe tải trên 3 tấn - 4 tấn		
	1988 về trước		220.000
	1989-1992		320.000
	1993-1995		340.000
	1996-1998		380.000
	1999-2002		400.000
	2003-2005		450.000
	2006-2008		500.000
	2009		550.000
4	Xe tải trên 4 tấn - 5,5 tấn		
	1988 về trước		280.000
	1989-1992		320.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	1993-1995		350.000
	1996-1998		400.000
	1999-2002		480.000
	2003-2005		500.000
	2006-2008		520.000
	2009		550.000
5	Xe tải trên 5,5 tấn - 7,5 tấn		
	1988 về trước		300.000
	1989-1992		360.000
	1993-1995		400.000
	1996-1998		500.000
	1999-2002		550.000
	2003-2005		600.000
	2006-2008		650.000
	2009		700.000
6	Xe tải trên 7,5 tấn - 10 tấn		
	1988 về trước		350.000
	1989-1992		400.000
	1993-1995		500.000
	1996-1998		550.000
	1999-2002		600.000
	2003-2005		700.000
	2006-2008		800.000
	2009		900.000
7	Xe tải trên 10 tấn - 18 tấn		
	1988 về trước		400.000
	1989-1992		450.000
	1993-1995		500.000
	1996-1998		650.000
	1999-2002		700.000
	2003-2005		750.000
	2006-2008		850.000
	2009		1.000.000
8	Xe khác		
	+ Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	+ Xe cần cầu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	+ Xe có thùng kín (tees) tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	+ Xe sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	+ Xe chassi tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
B	XE DO PHÁP SẢN XUẤT		
I	Xe dưới 12 chỗ ngồi		
I	Hãng PEUGEOT		
1.1	Xe PEUGEOT 305, 306 (1.3 - 1.8)		
	1988 về trước		150.000
	1989-1992		250.000
	1993-1995		300.000
	1996-1998		350.000
	1999-2002		450.000
	2003-2005		550.000
	2006-2008		600.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	2009		650.000
1.2	Xe PEUGEOT 405, 505, 506 (1.0 - 1.8)		
	1988 về trước		220.000
	1989-1992		270.000
	1993-1995		320.000
	1996-1998		360.000
	1999-2002		450.000
	2003-2005		500.000
	2006-2008		600.000
	2009		700.000
C	XE DO ĐỨC SẢN XUẤT		
I	HIỆU XE MERCEDES BENZ	Đức	
1	Xe MERCEDES BENZ 180, 190		
	1996-1998		700.000
	1999-2002		800.000
	2003-2005		900.000
	2006-2008		1.000.000
	2009		1.200.000
2	Xe MERCEDES BENZ 2.6		
	1996-1998		720.000
	1999-2002		820.000
	2003-2005		950.000
	2006-2008		1.200.000
	2009		1.300.000
II	HIỆU XE AUDI	Đức	
1	A6, 2.0L, 5 chỗ ngồi		
	2006-2008		1.800.000
	2009		2.100.000
2	Q7 QUATTRO 4.2, 7 chỗ ngồi		
	2006-2008		2.500.000
	2009		3.500.000
3	Q7 PREMIUM QUATTRO SLINE 3.6, 4WD, 7 chỗ ngồi		
	2006-2008		2.000.000
	2009		2.100.000
4	A8L 4.2AT QUATTRO, 2 cầu, 5 chỗ ngồi (2010)		6.025.000
5	Q5 2.0AT QUATTRO SLINE, 5 chỗ ngồi (2010)		1.844.000
6	AUDI Q7 3.6 PREMIUN QUATTRO SLINE, 2 cầu, 7 chỗ ngồi (2008)		2.000.000
7	AUDI Q7 4.2 QUATTRO, 7 chỗ ngồi (2009)		3.100.000
8	AUDI A4 1.8T, 5 chỗ ngồi (2010)		1.610.000
III	HIỆU XE BMW	Mỹ, Đức	
1	BMW ô tô con 5 chỗ ngồi Năm 1999		400.000
2	X5 3.0SI, 7chỗ ngồi		
	2003-2005		2.200.000
	2006-2008		2.500.000
	2009		3.200.000
3	X5 3.0, 2 cầu, 5chỗ ngồi		
	2003-2005		2.437.000
4	320i, 2.0, 5 chỗ ngồi		

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	2003-2005		
	2006-2008		1.268.000
	2009		1.300.000
5	523i, 2.5, 5 chỗ ngồi		
	2003-2005		
	2006-2008		
	2009		1.562.000
6	530i, 3.0, 5 chỗ ngồi		
	2003-2005		2.215.000
	2006-2008		
	2009		
7	745i, 4.4, 5 chỗ ngồi		
	2003-2005		2.700.000
	2006-2008		
	2009		
8	Z4 3.0SI Coupe, 2 chỗ ngồi		
	2003-2005		
	2006-2008		1.900.000
	2009		
9	X1 SDRIVE 18i 2.0AT, 5chỗ ngồi (2010)		1.573.000
10	X1 SDRIVE 28i 3.0AT, 2 cầu, 5chỗ ngồi (2010)		1.909.000
11	VOLKSWAGEN NEW BEETLE 1.6AT, 4 chỗ ngồi (2009)	Đức	1.110.000
12	VOLKSWAGEN PASSAT CC 2.0, 4 chỗ ngồi (2010)	Đức	1.661.000
13	SMART ROADSTER 2 chỗ ngồi, 698cc (2003)	Đức	450.000
D	XE DO THỤY ĐIỆN SẢN XUẤT		
1	XE VOLVO 6 - 8 tấn	Thụy Điển	
	1988 về trước		160.000
	1989-1992		200.000
	1993-1995		250.000
	1996-1998		290.000
	1999-2002		390.000
	2003-2005		400.000
	2006-2008		500.000
	2009		600.000
Đ	XE DO MỸ SẢN XUẤT		
I	HÃNG XE FORD & TOYOTA	Mỹ	
I.1	Xe TOYOTA dưới 10 chỗ ngồi		
1	TOYOTA SIENNA LE 2456cc		
	2006-2008		1.200.000
	2009		1.300.000
2	TOYOTA CAMRY LE 2.4, 5 chỗ ngồi		
	1988 về trước		350.000
	1989-1992		450.000
	1993-1995		550.000
	1996-1998		600.000
	1999-2002		700.000
	2003-2005		900.000
	2006-2008		1.000.000
	2009		1.200.000
3	TOYOTA CAMRY LE 3.5, 5 chỗ ngồi		

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	2006-2008		1.200.000
	2009		1.300.000
4	TOYOTA CAMRY SE 2.4, 5 chỗ ngồi		
	2006-2008		1.200.000
	2009		1.300.000
5	TOYOTA VENZA 2672cc, 5 chỗ ngồi		
	2006-2008		950.000
	2009		1.150.000
6	TOYOTA CAMRY LE 2.5AT, 5 chỗ ngồi (2010)		1.156.000
7	TOYOTA VENZA 2.7AT, 2 cầu (2010)		1.400.000
8	TOYOTA LAND CRUISER PRADO TX-L 2.7AT	Nhật Bản	1.650.000
9	TOYOTA RAV4 2.5L, 7 chỗ ngồi (2009)	Nhật Bản	1.367.000
10	TOYOTA CAMRY 3.0, 5 chỗ ngồi (2006)	Nhật Bản	850.000
11	TOYOTA VENZA 2.7AT, 5 chỗ ngồi (2011)	Mỹ	1.500.000
12	TOYOTA HILUX G, 3.0 (Pickup cabin kép - 2011)	Thái Lan	723.000
13	TOYOTA YARIS 1.5, 5 chỗ ngồi (2011)	Thái Lan	647.472
14	TOYOTA CAMRY LE 2.5, 5 chỗ ngồi (2011)	Mỹ	1.271.000
I.2	Hãng FORD (xe tải)		
1	Hãng xe FORD (xe tải)	Mỹ	
	1996 - 1998		300.000
	1999 - 2002		400.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		600.000
I.3	MERCEDES BENZ GL550 4MATIC, 5461cc	Mỹ	
	2006-2008		3.500.000
	2009		3.550.000
I.4	TOYOTA VENZA 2672cc	Mỹ	
	2006-2008		950.000
	2009		1.000.000
I.5	HONDA ODYSSEY TOURING 3471cc	Mỹ	
	2006-2008		1.200.000
	2009		1.300.000
I.6	JEEP 4 chỗ ngồi	Mỹ	
	2006-2008		100.000
	2009		120.000
E	XE DO Ý SẢN XUẤT		
I	HÃNG XE FIAT loại 2.0		
	1988 về trước		230.000
	1989-1992		250.000
	1993-1995		300.000
	1996-1998		350.000
	1999-2002		400.000
	2003-2005		500.000
	2006-2008		550.000
	2009		600.000
F	XE DO TRUNG QUỐC SẢN XUẤT		
I	Xe dưới 10 chỗ ngồi	Trung Quốc	
	1988 về trước		100.000
	1989-1992		180.000
	1993-1995		200.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	1996-1998		250.000
	1999-2002		300.000
	2003-2005		350.000
	2006-2008		400.000
	2009		450.000
II	Xe khách		
1	Xe từ 15 - 26 chỗ ngồi SX năm		
	1988 về trước		150.000
	1989-1992		200.000
	1993-1995		250.000
	1996-1998		280.000
	1999-2002		350.000
	2003-2005		400.000
	2006-2008		450.000
	2009		500.000
2	Xe trên 26 - 40 chỗ ngồi SX năm		
	1988 về trước		200.000
	1989-1992		260.000
	1993-1995		320.000
	1996-1998		360.000
	1999-2002		400.000
	2003-2005		450.000
	2006-2008		500.000
	2009		600.000
3	Xe trên 40 chỗ ngồi SX năm		
	1988 về trước		220.000
	1989-1992		280.000
	1993-1995		350.000
	1996-1998		400.000
	1999-2002		500.000
	2003-2005		600.000
	2006-2008		700.000
	2009		800.000
III	Xe ô tô tải, tự đổ, trộn bê tông, xi téc, đầu kéo		
1	Xe tải dưới 1 tấn SX năm		
	1988 về trước		100.000
	1989-1992		110.000
	1993-1995		130.000
	1996-1998		150.000
	1999-2002		180.000
	2003-2005		220.000
	2006-2008		250.000
	2009		280.000
2	Xe tải trên 1 - 2,5 tấn SX năm		
	1988 về trước		110.000
	1989-1992		120.000
	1993-1995		140.000
	1996-1998		160.000
	1999-2002		190.000
	2003-2005		230.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	2006-2008		320.000
	2009		350.000
3	Xe tải trên 2,5 - 6 tấn SX năm		
	1988 về trước		130.000
	1989-1992		150.000
	1993-1995		180.000
	1996-1998		200.000
	1999-2002		300.000
	2003-2005		400.000
	2006-2008		500.000
	2009		600.000
4	Xe tải trên 6 - 8 tấn SX năm		
	1988 về trước		150.000
	1989-1992		180.000
	1993-1995		300.000
	1996-1998		400.000
	1999-2002		550.000
	2003-2005		650.000
	2006-2008		700.000
	2009		800.000
5	Xe tải trên 8 - 13 tấn SX năm		
	1988 về trước		200.000
	1989-1992		300.000
	1993-1995		400.000
	1996-1998		500.000
	1999-2002		600.000
	2003-2005		700.000
	2006-2008		800.000
	2009		900.000
6	Xe tải trên 13 tấn SX năm		
	1988 về trước		300.000
	1989-1992		400.000
	1993-1995		500.000
	1996-1998		600.000
	1999-2002		700.000
	2003-2005		800.000
	2006-2008		900.000
	2009		1.000.000
7	CÁC LOẠI XE KHÁC		
a	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
b	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
c	Xe có thùng kín (tees) tính bằng 125% xe tải cùng đời, trọng tải		
d	Xe sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
d	Xe chassis tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	FAW CA5253GJBA70 ô tô trộn bê tông 12.010kg, thể tích bốn		
8	8m ³ ; 7.700cc		
	2004-2006		800.000
	2007-2008		1.000.000
	2009		1.200.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
9	DONGFENG DFL 5250GJBAS1 ô tô trộn bê tông 13.000 kg, 8.900cc		
	2004-2006		1.000.000
	2007-2008		1.100.000
	2009		1.200.000
10	DONGFENG EQ 5280GJBM ô tô trộn bê tông 16.155 kg, 7.800cc		
	2007-2008		1.100.000
11	DONGFENG SLA5258GJB ô tô trộn bê tông 11.805 kg, 8.900cc		
	2007-2008		1.290.000
12	DONGFENG EQ5310GJYWF ô tô xi téc (chở nhiên liệu) 16.870 kg, 8.900cc		
	2007-2008		940.000
13	DONGFENG DFL 4251A ô tô đầu kéo 14.000kg, 8.900cc		
	2007-2008		855.000
14	DONGFENG LZ 3260M xe tự đổ 14870 kg		
	2007-2008		600.000
15	FAW CA4252P21K2T1A ô tô đầu kéo 31.810 kg, 8.600cc		
	2007-2008		700.000
16	DONGFENG DFL 3251GJBAX ô tô tải tự đổ 10200kg, 8900cc		1.000.000
17	CIMC sơ mi rơ moóc có gắn xi téc (chở xi măng rời) loại 3 trục sau, trọng tải 26540 kg, dung tích bồn 52m ³		745.000
18	DONGFENG DTA 5251GHYD ô tô xi téc chở hoá chất 12260 kg, 8300cc		1.420.000
19	DONGFENG/ DFL 3160 BXA ô tô tải tự đổ, trọng tải 7700 kg, 6494cc		600.000
20	DONGFENG DFL 5250GJBS3 ô tô trộn bê tông 8 m ³ , trọng tải 12365 kg; 8900cc		1.160.000
21	DONGFENG EQ 1161 ZE1; ô tô tải 8,8 tấn		475.000
22	JAC HFC 3251KRI ô tô tải tự đổ 10700 kg, 9726 cc		1.100.000
23	DONGFENG SLA5161 5900 cm ³ ô tô sitéc; 7725kg SX :Năm		830.000
24	CIMC sơ mi romooc, 29500kg SX :Năm 2012		412.500
25	CAMC 8820 cm ³ ; ô tô sitéc chở nhiên liệu; 15900 kg; SX :Năm		1.550.000
G	XE DO NGA SẢN XUẤT	Nga	
I	Xe dưới 10 chỗ ngồi SX năm		
I	XE YAZ		
	1988 về trước		90.000
	1989-1992		100.000
	1993-1995		130.000
	1996-1998		200.000
	1999-2002		280.000
	2003-2005		300.000
	2006-2008		400.000
	2009		500.000
2	XE VONGA SX năm		
	1988 về trước		90.000
	1989-1992		130.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	1993-1995		140.000
	1996-1998		200.000
	1999-2002		280.000
	2003-2005		350.000
	2006-2008		450.000
	2009		550.000
3	XE KHÁC SX năm		
	1988 về trước		150.000
	1989-1992		180.000
	1993-1995		210.000
	1996-1998		220.000
	1999-2002		250.000
	2003-2005		300.000
	2006-2008		350.000
	2009		400.000
II	Xe tải SX năm		
I	KAMAZ THÙNG		
	1988 về trước		160.000
	1989-1992		200.000
	1993-1995		300.000
	1996-1998		400.000
	1999-2002		450.000
	2003-2005		550.000
	2006-2008		700.000
	2009		800.000
2	BOMA (MAZ)		
	1988 về trước		120.000
	1989-1992		210.000
	1993-1995		300.000
	1996-1998		320.000
	1999-2002		400.000
	2003-2005		450.000
	2006-2008		500.000
	2009		600.000
3	KRAZ		
	1988 về trước		160.000
	1989-1992		240.000
	1993-1995		300.000
	1996-1998		400.000
	1999-2002		450.000
	2003-2005		500.000
	2006-2008		600.000
	2009		700.000
4	CÁC LOẠI XE KHÁC		
	+ Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	+ Xe cần cầu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	+ Xe có thùng kín (tees) tính bằng 125% xe tải cùng đời, trọng tải		
	+ Xe sơ mi rơ mooc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	+ Xe chassis tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
H	XE DO HÀN QUỐC SẢN XUẤT		

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
I	Xe dưới 10 chỗ ngồi SX năm	Hàn Quốc	
1	Loại 1.3 trở xuống		
	1988 về trước		120.000
	1989-1992		160.000
	1993-1995		180.000
	1996-1998		200.000
	1999-2002		220.000
	2003-2005		250.000
	2006-2008		300.000
	2009		350.000
2	Loại trên 1.3 - 2.0		
	1988 về trước		160.000
	1989-1992		430.000
	1993-1995		460.000
	1996-1998		480.000
	1999-2002		500.000
	2003-2005		550.000
	2006-2008		600.000
	2009		650.000
3	Loại trên 2.0 - 2.8		
	1988 về trước		200.000
	1989-1992		250.000
	1993-1995		300.000
	1996-1998		350.000
	1999-2002		400.000
	2003-2005		500.000
	2006-2008		600.000
	2009		700.000
4	Loại trên 2.8 - 3.5		
	1988 về trước		250.000
	1989-1992		300.000
	1993-1995		350.000
	1996-1998		400.000
	1999-2002		500.000
	2003-2005		600.000
	2006-2008		700.000
	2009		800.000
II	Xe khách SX năm	Hàn Quốc	
1	Loại trên 30 - 40 chỗ ngồi		
	1988 về trước		420.000
	1989-1992		500.000
	1993-1995		800.000
	1996-1998		900.000
	1999-2002		1.200.000
	2003-2005		1.300.000
	2006-2008		1.400.000
	2009		1.500.000
2	Loại trên 40 - 60 chỗ ngồi		
	1988 về trước		500.000
	1989-1992		800.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	1993-1995		850.000
	1996-1998		1.200.000
	1999-2002		1.500.000
	2003-2005		1.600.000
	2006-2008		1.700.000
	2009		1.800.000
III	Xe tải SX năm	Hàn Quốc	
1	Xe tải dưới 1 tấn		
	1988 về trước		80.000
	1989-1992		100.000
	1993-1995		120.000
	1996-1998		100.000
	1999-2002		120.000
	2003-2005		150.000
	2006-2008		180.000
	2009		200.000
2	Xe tải trên 1 - 1,5 tấn		
	1988 về trước		150.000
	1989-1992		200.000
	1993-1995		220.000
	1996-1998		240.000
	1999-2002		260.000
	2003-2005		300.000
	2006-2008		320.000
	2009		350.000
3	Xe tải trên 1,5 - 2,5 tấn		
	1988 về trước		180.000
	1989-1992		220.000
	1993-1995		250.000
	1996-1998		280.000
	1999-2002		300.000
	2003-2005		350.000
	2006-2008		360.000
	2009		400.000
4	Xe tải trên 2,5 - 4,5 tấn		
	1988 về trước		200.000
	1989-1992		250.000
	1993-1995		300.000
	1996-1998		350.000
	1999-2002		400.000
	2003-2005		420.000
	2006-2008		480.000
	2009		500.000
5	Xe tải trên 4,5 - 6 tấn		
	1988 về trước		250.000
	1989-1992		300.000
	1993-1995		340.000
	1996-1998		360.000
	1999-2002		420.000
	2003-2005		500.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	2006-2008		520.000
	2009		550.000
6	Xe tải trên 6 - 8 tấn		
	1988 về trước		300.000
	1989-1992		350.000
	1993-1995		450.000
	1996-1998		500.000
	1999-2002		550.000
	2003-2005		600.000
	2006-2008		650.000
	2009		700.000
7	Xe tải trên 8 - 11 tấn		
	1988 về trước		350.000
	1989-1992		450.000
	1993-1995		500.000
	1996-1998		550.000
	1999-2002		600.000
	2003-2005		650.000
	2006-2008		700.000
	2009		800.000
8	Xe tải trên 11 - 13 tấn		
	1988 về trước		370.000
	1989-1992		450.000
	1993-1995		500.000
	1996-1998		600.000
	1999-2002		650.000
	2003-2005		700.000
	2006-2008		800.000
	2009		900.000
9	Xe tải trên 13 - 18 tấn		
	1988 về trước		400.000
	1989-1992		500.000
	1993-1995		550.000
	1996-1998		650.000
	1999-2002		700.000
	2003-2005		750.000
	2006-2008		850.000
	2009		950.000
IV	Các loại xe khác SX năm		
1	HIỆU DAEWOO	Hàn Quốc	
a	Xe dưới 10 chỗ ngồi		
	LACETTI SE, 5 chỗ ngồi, 1598cc, số sàn (MT)		
	2004-2006		350.000
	2007-2008		358.000
	2009		430.000
	LACETTI CDX, 5 chỗ ngồi, 1598, số sàn (MT)		
	2004-2006		330.000
	2007-2008		340.000
	2009		358.000
	MATIZ ô tô tải VAN, 2 chỗ ngồi; 300 - 400kg		

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	2004-2006		190.000
	2007-2008		200.000
	2009		210.000
	MATIZ SUPER, 5 chỗ ngồi, 796cc		
	2004-2006		260.000
	2007-2008		280.000
	2009		300.000
	MATIZ JOY, 796cc		
	2004-2006		260.000
	2007-2008		280.000
	2009		335.000
	MATIZ GROOVE 796cc, 5 chỗ ngồi (2009)		350.000
	LACETTI PREMIERE CDX 1.6, 5 chỗ ngồi (2010)		384.800
	LACETTI PREMIERE SE 1.6, 5 chỗ ngồi (2010)		430.000
	LACETTI PREMIERE CDX 1.8, 5 chỗ ngồi (2010)		550.000
	CHEVROLET CRUZE LTZ 1.6 ô tô con 5 chỗ ngồi (2011)		487.000
	CHEVROLET CRUZE LT; 1.6 ô tô con 5 chỗ ngồi (2011)		460.000
	HYUNDAI GRAND STAREX; 2359 cm ³ ; 9 chỗ ngồi; SX :Năm		812.000
	HYUNDAI SANTAFE; 1995 cm ³ ; 7 chỗ ngồi; SX :Năm 2011		1.145.000
b	Xe ô tô bơm bê tông		
	DAEWOO K7CEF ô tô bơm bê tông 11.051cc		
	2004-2006		4.000.000
	2007-2008		4.600.000
	2009		4.800.000
	JUNJIN-JX3315 ô tô bơm bê tông (2002)		1.710.000
	K4MVAI 14400kg, 14618cc (2004)		1.600.000
2	HIỆU XE HYUNDAI	Hàn Quốc	
+	ACCENT 1.4 MT, 5 chỗ ngồi		
	2004-2006		420.000
	2007-2008		430.000
	2009		450.000
+	EQUUS 3.8 AT, 5 chỗ ngồi		
	2004-2006		2.300.000
	2007-2008		2.500.000
	2009		2.800.000
+	EQUUS 4.6 AT, 5 chỗ ngồi		
	2004-2006		2.400.000
	2007-2008		2.600.000
	2009		2.850.000
+	EQUUS 4.6 AT VIP, 5 chỗ ngồi, 4627cc		
	2004-2006		2.600.000
	2007-2008		2.800.000
	2009		3.000.000
+	GENESIS COUPE 200 TURBO 2.0 AT, 4 chỗ ngồi		
	2004-2006		800.000
	2007-2008		900.000
	2009		1.100.000
+	GRAND STAREX 2.4 (d), 7 chỗ ngồi		
	2004-2006		450.000
	2007-2008		620.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mỗi 100%)
	2009		830.000
+	GRAND STAREX (H-1) 2.4, ô tô chở tiền 6 chỗ ngồi		
	2007-2008		710.000
+	SANTA FE 2.6 AT, 5 chỗ ngồi		
	2004-2006		720.000
	2007-2008		750.000
	2009		800.000
+	SANTA FE CLX 2.0 xe chở tiền, 5 chỗ ngồi		
	2004-2006		300.000
	2007-2008		320.000
	2009		340.000
+	SANTA FE CLX 2.2, 7 chỗ ngồi (diesel)		
	2004-2006		845.000
	2007-2008		900.000
	2009		950.000
+	SANTA FE CLX 2.0, 7 chỗ ngồi		
	2004-2006		650.000
	2007-2008		700.000
	2009		750.000
+	SANTA FE MLX 1991cc, 7 chỗ ngồi		800.000
+	SANTA FE 2.2, 7 chỗ ngồi		
	2004-2006		700.000
	2007-2008		772.000
	2009		850.000
+	SANTA FE 2.0, 7 chỗ ngồi, (diesel)		
	2004-2006		750.000
	2007-2008		800.000
	2009		835.000
+	SANTA FE GOLD 2.0, 7 chỗ ngồi,		
	2004-2006		745.000
	2007-2008		800.000
	2009		850.000
+	SANTA FE MLX 2.0, 7 chỗ ngồi,		
	2004-2006		850.000
	2007-2008		900.000
	2009		990.000
+	SANTA FE SLX 2.0, 7 chỗ ngồi, (diesel)		
	2004-2006		750.000
	2007-2008		800.000
	2009		835.000
+	SANTA FE 2.7 DOHC, MT 7 chỗ ngồi		
	2004-2006		600.000
	2007-2008		662.000
	2009		700.000
+	SONATA 2.0 AT, 5 chỗ ngồi		
	2004-2006		700.000
	2007-2008		750.000
	2009		800.000
+	STAREX 2.4 MT, 9 chỗ ngồi (d)		
	2004-2006		450.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	2007-2008		500.000
	2009		520.000
+	STAREX GRX 2.5 xe tải VAN 800kg		
	2004-2006		400.000
	2007-2008		420.000
	2009		450.000
+	GALLOPER II 2.4 xe tải VAN, 400kg		
	2004-2006		500.000
	2007-2008		600.000
	2009		650.000
+	CLICK W 1.4, 5 chỗ ngồi		
	2004-2006		340.000
	2007-2008		360.000
	2009		380.000
+	VERNA 1.4 AT, 5 chỗ ngồi		
	2004-2006		350.000
	2007-2008		400.000
	2009		454.000
+	GETZ 1.4 AT, 5 chỗ ngồi (2010)		
	2004-2006		320.000
	2007-2008		350.000
	2009		380.000
+	GETZ 1.1 MT, 5 chỗ ngồi,		
	2004-2006		270.000
	2007-2008		300.000
	2009		320.000
+	TUCSON 2.0 AT, 4WD(2cầu), 5 chỗ ngồi		
	2004-2006		700.000
	2007-2008		750.000
	2009		800.000
+	GENESIS COUPE 2.0 AT, 4 chỗ ngồi (2010)		1.029.000
+	GENESIS SEDAN 3.3 AT, 5 chỗ ngồi (2010)		1.565.000
+	EQUUS 3.8 AT, 5 chỗ ngồi (2010)		2.560.000
+	EQUUS 4.6 AT (VIP), 5 chỗ ngồi (2010)		3.052.000
+	ELANTRA 1.6 MT, 5 chỗ ngồi (2010)		536.000
+	ELANTRA 1.6 AT, 5 chỗ ngồi (2010)		581.000
+	SANTA FE 2.4 AT, 4WD, 7 chỗ ngồi (2010)		1.023.000
+	SONATA 2.0 AT, 5 chỗ ngồi (2010)		887.000
+	SANTA FE 2.4 MT, 4WD xe chở tiền 280kg,		747.000
+	SANTA FE 2.2 AT, 4WD diesel, 5 chỗ ngồi (2010)		1.071.000
+	TUCSON IX LX20 2.0 A, 5 chỗ ngồi (2010)		883.000
+	TUCSON 2.0 AT, 4WD(2cầu), 5 chỗ ngồi (2011)		927.000
+	GETZ 1.4 AT, 5 chỗ ngồi (2010)		463.000
+	GETZ 1.1 MT, 5 chỗ ngồi (2010)		340.000
+	ACCENT 1.4 MT, 5 chỗ ngồi (2010)		450.000
+	AVANTE M16GDI 1.6AT, 5 chỗ ngồi (2010)		567.000
+	i30 CW 1.6 AT, 5 chỗ ngồi (2010)		650.000
+	HD270 ô tô tải tự đổ 15000kg, 11149cc (2010)		1.600.000
+	HD120 ô tô tải 5000kg, 6606cc (2011)		820.000
+	HD65-FUSIN/TL ô tô tải 2500kg, 3907cc (2011)		580.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
+ 3	SANTA FE 2.0AT, 7 chỗ ngồi (2011)		1.146.000
	HIỆU XE KIA	Hàn Quốc	
	GRANBIRD SDII ô tô khách giường nằm 39 chỗ nằm+ 1chỗ ngồi, 12344cc (2007)		800.000
	CERATO 1.6AT, 5 chỗ ngồi (2010)		540.000
	SORENTO 2.4 AT 811DA, 4WD; 7 chỗ ngồi (2010)		912.000
	SORENTO KNAKU811AA; 2359cc7 chỗ ngồi (2009)		840.000
	SORENTO KNAKU811BA; 2359cc7 chỗ ngồi (2009)		880.000
	SPORTAGE TLX 2.0, 5 chỗ ngồi (2010)		690.000
	K7 VG240 2.4 AT, 5 chỗ ngồi (2010)		1.120.000
	AVANTE M16GDI, 1.6AT, 5 chỗ ngồi (2010)		567.000
	SPORTAGE LIMITED 2.0AT, 5 chỗ ngồi (2011)		948.000
	MORNING BAH42F8, 5 chỗ ngồi, 1086cc (2009)	CKD	292.500
	MORNING SLX, 5 chỗ ngồi, 1.0 (2009)	CKD	364.800
	KIA K3000S; ô tô tải 1,2 tấn (2003)	Việt Nam	260.000
Y	CÁC LOẠI XE KHÁC		
1	HIỆU XE ACURA		
1.1	ACURA MDX 3.6, 7 chỗ ngồi	Canada	
	2004-2006		900.000
	2007-2008		1.000.000
	2009		1.200.000
1.2	ACURA MDX SPORT 3.6, 7 chỗ ngồi	Canada	
	2004-2006		1.200.000
	2007-2008		1.500.000
	2009		1.700.000
1.3	ACURA MDX 3.5, 7 chỗ ngồi	Canada	
	2003		1.070.000
2	HIỆU XE FORD		
	FORD RANGER 2.6AT ô tô tải (pick up cabin kép) 700 kg, 2 cầu, 5 chỗ ngồi	Thái Lan	
	2004-2006		500.000
	2007-2008		535.000
	2009		550.000
	FORD EVEREST XLT 2.6, 2 cầu, 7 chỗ ngồi	Thái Lan	
	2004-2006		
	2007-2008		
	2009		811.000
	FORD RANGER 2.6AT ô tô tải (pick up cabin kép), 767 kg	Thái Lan	
	2004-2006		
	2007-2008		600.000
	2009		
	FORD RANGER UF4MLAC XLT 2.6AT ô tô tải (pick up cabin kép), 5 chỗ ngồi (2010)	Thái Lan	611.191
	FORD EVEREST 2.6 ô tô 5 chỗ ngồi (chuyên dùng chở tiền), trọng tải 186kg (2010)	Thái Lan	750.000
	FORD FIESTA 1.6AT, 5 chỗ ngồi (2010)	Thái Lan	542.000
	FORD EVEREST 2606 cm ³ , 5 chỗ ngồi, chở tiền (2011)	Thái Lan	839.520
3	HIỆU XE HYUNDAI		
+ 3	I10 1.1, 5 chỗ ngồi	Đài Loan	
	2004-2006		270.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	2007-2008		280.000
	2009		300.000
+	I20 1.4AT, 5 chỗ ngồi	Ấn Độ	533.000
+	ATOS PRIME 1.1, 5 chỗ ngồi	Đài Loan	
	2004-2006		270.000
	2007-2008		290.000
	2009		310.000
4	HIỆU XE HONDA		
	HONDA ACCORD 2.0, 5 chỗ ngồi	Đài Loan	
	2004-2006		750.000
	2007-2008		830.000
	2009		884.000
	HONDA CR-V TYPE R 2.0, 5 chỗ ngồi	Đài Loan	
	2004-2006		750.000
	2007-2008		884.000
	2009		900.000
	HONDA CR-V 2.4L AT RE3,5 chỗ ngồi(IKD),2354cc (2008)		884.000
	HONDA CR-V 2.0AT, 5 chỗ ngồi (2010)		1.027.000
	HONDA ACCORD 2.0, 5 chỗ ngồi (2010)		1.060.000
5	HIỆU XE MAZDA		
	MAZDA 3 1.6, số tự động, 5 chỗ ngồi (2010)	Đài Loan	648.000
6	HIỆU XE MITSUBISHI		
	TRITON GLS 2.5 MT tải (pick up cabin kép), 4WD, 5 chỗ ngồi; 650kg	Thái Lan	
	2004-2006		490.000
	2007-2008		530.000
	2009		572.000
7	HIỆU XE NISSAN		
	TEANA 2.0L, 5 chỗ ngồi	Đài Loan	
	2004-2006		650.000
	2007-2008		700.000
	2009		750.000
	2010		879.000
	NAVARA LE 2.5 ô tô tải (pick up cabin kép),	Thái Lan	641.000
	GRAN LIVINA L10M 1.8MT, 7 chỗ ngồi (2011)	CKD	635.500
	NISSAN TIIDA SE 1.6, 5 chỗ ngồi (2011)	Nhật Bản	617.000
	NISSAN TEANA 2.0, 5 chỗ ngồi (2011)	Đài Loan	999.840
8	HIỆU XE TOYOTA		
a	CAMRY 2.0E, số tự động(AT), 5 chỗ ngồi	Đài Loan	
	2004-2006		750.000
	2007-2008		800.000
	2009		850.000
	2010		932.000
b	CAMRY 2.4G, 5 chỗ ngồi	Đài Loan	
	2004-2006		850.000
	2007-2008		900.000
	2009		1.000.000
c	HILUX G 3.0 tải (pick up cabin kép), 4WD, 5 chỗ ngồi	Thái Lan	
	2004-2006		500.000
	2007-2008		550.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	2009		577.000
d	TOYOTA HILUX G 3.0 ô tô (pick up cabin kép), 530 kg	Thái Lan-2010	649.400
9	HIỆU XE CHRYSLER		
a	PT CRUISER 2.4, ô tô con 5 cửa	México	
	2004-2006		1.000.000
	2007-2008		1.350.000
	2009		1.450.000
b	300 JOURING LIMOUSINE 3.5 ô tô khách 12 chỗ ngồi,	Mỹ	3.000.000
10	HIỆU XE VOLKSWAGEN		
	VOLKSWAGEN NEW BEETLE 1.6AT, 4 chỗ	México	
	2004-2006		600.000
	2007-2008		700.000
	2009		800.000
	VOLKSWAGEN PASSAT CC 2.0, 4 chỗ ngồi (2010)	Đức	1.661.000
11	HIỆU XE ASIA		
	ASIA AM518 CS ô tô bơm bê tông 11.05lcc	Hàn Quốc	
	2004-2006		3.300.000
	2007-2008		4.000.000
	2009		4.500.000
12	HIỆU XE IFA		
	IFA tải thùng		
	1988 về trước		100.000
	1989-1992		130.000
	1993-1995		140.000
	1996-1998		160.000
	1999-2002		230.000
	2003-2005		260.000
	2006-2008		280.000
	2009		300.000
13	Xe khác		
	+ Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	+ Xe cần cầu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	+ Xe có thùng kín (tees) tính bằng 125% xe tải cùng đời, trọng tải		
	+ Xe sơ mi rơ mooc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	+ Xe chassis tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
14	HYUNDAI	Hàn Quốc	
	+ HYUNDAI HD 270 ô tô trộn bê tông 23.970 kg,		
	2004-2006		2.000.000
	2007-2008		2.300.000
	2009		2.500.000
	HYUNDAI HD060P-8MIX-MHNB ô tô trộn bê tông 16.110kg,		1.900.000
	+ 9.960cc (2009)		
	HYUNDAI HD260 ô tô xi téc (chở nhiên liệu)		1.600.000
	+ 14.400 kg, 11.149cc (2009)		
	HYUNDAI LIBERO ô tô tải 1000 kg, 2476cc (đã qua nhập khẩu)		300.000
	HYUNDAI SONTANA; 2.0 ô tô con 5 chỗ ngồi (2011)	Hàn Quốc	970.000
	HYUNDAI ACCENT; 1.4 ô tô con 5 chỗ ngồi (2011)	Hàn Quốc	567.000
	HYUNDAI HD 170; ô tô tải 8,5 tấn (2011)	Hàn Quốc	1.200.000
	HYUNDAI I10; 1.248cm3 ô tô con 5 chỗ ngồi (2011)	Ấn Độ	441.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	HYUNDAI I30 CW; 1.6 ô tô con 5 chỗ ngồi (2011)	Hàn Quốc	678.720
15	BENTY CONTYNENTAL FLYING SPUR 5 chỗ ngồi, 5998cc (2006)	Anh	5.680.000
Y	XE DO VIỆT NAM SX, LẮP RÁP		
I	XE HIỆU TOYOTA	Việt Nam	
1	TOYOTA CAMRY 5 chỗ ngồi		
	Loại 3.5Q, số tự động (AT)		1.500.000
	Loại 2.4G, số tự động (AT)		1.093.000
2	TOYOTA COROLLA ALTIS, 5 chỗ ngồi		
	Loại 2.0AT		840.000
	Loại 1.8, số sàn (MT)		720.000
	Loại 1.8, số sàn (AT)		770.000
3	TOYOTA VIOS, 5 chỗ ngồi		
	Loại 1.5G		602.000
	Loại 1.5E		552.000
	Loại Limo		520.000
4	TOYOTA INOVA, 8 chỗ ngồi		
	Loại INOVA G		715.000
	Loại INOVA GSR		754.000
	Loại INOVA V		790.000
	Loại INOVA J		640.000
5	TOYOTA FORTUNER, 7 chỗ ngồi		
	Loại 2.7V, 4x4 (2 cầu), AT (số tự động)		944.000
	Loại 2.5G, 4x2 (1 cầu), MT (số sàn)		784.000
6	TOYOTA HIACE		
	Loại Super Wagon 2.7MT, 10 chỗ ngồi		760.000
	Loại Commuter 2.5MT, diesel (đ), 16 chỗ ngồi		657.000
	Loại Commuter 2.7MT, gasoline (g), 16 chỗ ngồi		636.000
7	TOYOTA LAND CRUISER, 8 chỗ ngồi		
	Loại Land Cruiser 200, 4.7AT		2.600.000
	Loại Land Cruiser Prado, 2.7AT		1.900.000
8	TOYOTA HILUX, 5 chỗ ngồi		
	Loại G, 3.0MT, 4x4		710.000
	Loại E, 3.0MT, 4x2		568.000
II	XE HIỆU DAEWOO	Việt Nam	
	CHEVROLET CRUZE LS 1.6MT, 5 chỗ ngồi(vành sắt)		478.380
	CHEVROLET CRUZE LS 1.6MT, 5 chỗ ngồi(vành đúc)		487.000
	CHEVROLET CRUZE LT 1.8MT, 5 chỗ ngồi		590.000
	CHEVROLET CAPTIVA LT-D maxx 2.0MT,7 chỗ ngồi		720.000
	CHEVROLET CAPTIVA LTZ-D maxx 2.0AT,7 chỗ ngồi		780.000
	CHEVROLET SPARK VAN 0.8MT,5 chỗ ngồi		190.000
	CHEVROLET SPARK LT 0.8MT,5 chỗ ngồi		260.000
	CHEVROLET SPARK LT 0.8AT,5 chỗ ngồi		310.000
	CHEVROLET VIVANT SE 2.0MT,7 chỗ ngồi		410.000
	CHEVROLET VIVANT CDX 2.0AT,7 chỗ ngồi		460.000
	CHEVROLET LACETTI EX 1.6MT,5 chỗ ngồi		400.000
	CHEVROLET LACETTI CDX 1.8, 5 chỗ ngồi		470.000
	CHEVROLET GENTRA SX 1.5MT, 5 chỗ ngồi		360.000
	CHEVROLET VIVANT CDX 2.0MT, 7 chỗ ngồi		547.000
	MATIZ S 0.8L, 5 chỗ ngồi		250.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	MATIZ SE 0.8L, 5 chỗ ngồi		260.000
	LANOS SX 1.5, 5 chỗ ngồi		290.000
	LANOS SX 1.5, 5 chỗ ngồi		320.000
	MAGNUS 2.0, 5 chỗ ngồi		500.000
	MAGNUS LA69K 2.0, 5 chỗ ngồi		620.000
	NUBIRA 1.6, 5 chỗ ngồi		360.000
	LEGANZA 5 chỗ ngồi		420.000
	Ôtô buýt BS090D 56 người(31 người ngồi+25 người đứng), 8071cc	CKD	1.284.000
	Ôtô buýt BS106D 83 người(28 người ngồi+55 người đứng), 8071cc	CKD	1.450.000
II	XE HIỆU FORD	Việt Nam	
	RANGER - 5F 903 Pick up cabin kép		680.000
	RANGER - 5F 902 Pick up cabin kép		660.000
	RANGER - 5F 901 Pick up cabin kép		600.000
	RANGER - 5F LAA Pick up cabin kép		580.000
	RANGER - 5F LAB Pick up cabin kép		640.000
	RANGER - 4M 901 Pick up cabin kép		650.000
	RANGER - 4M LAC Pick up cabin kép		620.000
	RANGER - 4L 901 Pick up cabin kép		570.000
	RANGER - 4L LAD Pick up cabin kép		540.000
	EVEREST UW 851-2, 2.5; 7 chỗ ngồi		878.000
	EVEREST UW 151-7, 2.5; 7 chỗ ngồi		767.000
	EVEREST UW 151-2, 2.5; 7 chỗ ngồi		792.000
	MONDEO 2.3L, số tự động, 5 chỗ ngồi		992.000
	TRANSIT 2.4MT, diesel, 16 chỗ ngồi		779.000
	FOCUS 2.0L AT, Sport 5 cửa; 5 chỗ ngồi		780.000
	FOCUS 2.0L AT, Ghia 4 cửa; 5 chỗ ngồi		717.000
	FOCUS MCA 1.8L AT ; 5 chỗ ngồi		639.000
	FOCUS MCA 1.8L MT ; 5 chỗ ngồi		600.000
	ESCAPE 2.3L, 4x4 XLT, số tự động, 5 chỗ ngồi		820.000
	ESCAPE 2.3L, 4x2 XLS, số tự động, 5 chỗ ngồi		739.000
	EVEREST UW 152-2, 2.5;		660.000
	EVEREST UW 852-2, 2.5		820.000
	EVEREST UW9S, 2.5		780.000
	RANGER XL 4x2 XL, 2.5MT, 5 chỗ ngồi		500.000
	RANGER XL 4x4 XLT, 2.5MT, 5 chỗ ngồi		640.000
	RANGER XL 4x4, 2.5MT, Canopy 5 chỗ ngồi		600.000
	RANGER XLT 4x4, 2.5MT, Canopy 5 chỗ ngồi		660.000
	RANGER XL 4x4 STYLING, 5 chỗ ngồi		670.000
	LASER LX1 1.6L, 5 chỗ ngồi		540.000
	LASER GHIA, số tự động, 5 chỗ ngồi		720.000
	TRANSIT FCCY-HFFA 2.4, ô tô khách 16 chỗ ngồi		640.000
	RANGER - 2AW ô tô bán tải cabin kép, 700kg, 5 chỗ ngồi		540.000
III	XE HYUNDAI	Việt Nam	
	HD65 ô tô tải, 2,5 tấn		500.000
	HD250-MBB 13, 15 tấn		1.500.000
	HD320-MBB 17 tấn		1.700.000
	HD65 ô tô tải, 2,4 tấn		458.000
	HD170		1.100.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	HD250, 320, 700, 1000 (chassic)		1.300.000
	HD120, 5 tấn - 6 tấn		760.000
	H100 PORTER 1,25 tấn		250.000
	PORTER II (đông lạnh) 1000kg, 2476cc	Hàn Quốc	250.000
IV	XE HIỆU THACO	Việt Nam	
	Xe khách KB 120SH (giường nằm)		2.400.000
	Xe khách KB 120SE 42 ghế, diesel, 9203cc		2.428.000
	Từ 0,5 - 1 tấn		125.000
	Trên 1 - 1,5 tấn		150.000
	Trên 1,5 - 2,5 tấn		250.000
	Trên 2,5 - 4,5 tấn		300.000
	Trên 4,5 - 6 tấn		450.000
	Trên 6 - 8,5 tấn		500.000
	Trên 8,5 - 11,5 tấn		700.000
	Trên 11,5 tấn		900.000
	Xe khách 29 chỗ ngồi - 35 chỗ ngồi		700.000
	Xe khách 39 chỗ ngồi - 47 chỗ ngồi		800.000
	THANH CONG 4102QB3.2T4X2D, tải tự do, 3,2tấn		190.000
	THANH CONG 4102QBZ4X4/5TD, tải tự do, 5 tấn		270.000
V	XE HIỆU KIA	Việt Nam	
1	Xe ô tô tải		
	Dưới 1 tấn		120.000
	Trên 1 tấn - 1,5 tấn		250.000
	Trên 1,5 tấn - 2,5 tấn		260.000
	Trên 2,5 tấn - 4,5 tấn		300.000
	Trên 4,5 tấn - 6,5 tấn		400.000
	Trên 6,5 tấn - 8,5 tấn		500.000
	Trên 8,5 tấn - 11,5 tấn		550.000
	Trên 11,5 tấn		650.000
2	Xe ô tô con		
	Dung tích 1.1MT		300.000
	Dung tích 1.1AT		320.000
3	Xe ô tô khác		
	Xe Ben (tự do) tính bằng 110% xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe có thùng kín (tees) tính bằng 125% xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 105% giá xe tải cùng đời,		
	Xe chassi (tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải).		
K	CÁC LOẠI XE KHÁC		
1	Xe hiệu FOTON		
	Xe ô tô tải		
	Từ 1,5 tấn - 2,5 tấn		190.000
	Từ 8,5 tấn - 17 tấn		560.000
2	Xe hiệu CHIẾN THẮNG		
	Xe ô tô tải		
	Dưới 1 tấn		150.000
	Trên 1 tấn - 2 tấn		220.000
	Trên 2 tấn - 5 tấn		300.000
3	Xe hiệu GIẢI PHÓNG		
a	Xe ô tô tải		

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%) ^a
	Dưới 1 tấn		105.000
	Trên 1 tấn - 2 tấn		200.000
	Trên 2 tấn - 5 tấn		300.000
b	Xe ô tô khác		
+	Xe Ben (tự đổ) tính bằng 110% xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe có thùng kín (tees) tính bằng 125% xe tải cùng đời, trọng tải		
+	Xe sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
+	Xe chassi (tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải).		
4	Xe hiệu VINASUKI, JINBEL,		
	Dưới 1 tấn		130.000
	Trên 1 tấn - 2,5 tấn		160.000
	Trên 2,5 tấn		268.000
5	Xe hiệu TANDA		
	Xe ô tô khách 29 - 35 chỗ ngồi trở lên		460.000
6	Xe hiệu FAIRY		
a	Xe ô tô con		
	Xe ô tô con 7 chỗ ngồi		190.000
b	Xe ô tô tải, bán tải (pick up)		
	Các loại		180.000
7	Xe hiệu FIAT		
	Xe ô tô con		200.000
8	Xe hiệu JAC, JRD, SOYAT, SAMCO		
	Xe ô tô con		145.000
	Xe ô tô tải		150.000
9	Xe hiệu HONDA		
	Xe ô tô con		
	Dung tích 1.5 - 1.8		540.000
	Dung tích trên 1.8 - 2.0		621.000
	CIVIC 1.8L 5ATFDI, 5 chỗ ngồi (2007)	VN-2007	534.200
	CIVIC 1.8 MT, 5 chỗ ngồi (2008)	VN-2008	498.000
10	Xe hiệu MITSUBISHI		
a	Xe ô tô con		
	GRANDIS 2.4AT, 7 chỗ ngồi		1.030.000
	GRANDIS LIMITED 2.4AT, 7 chỗ ngồi		1.070.000
	JOLIE 2.0, 8 chỗ ngồi		460.000
	PAJERO GL; GLS 3.0, 7 chỗ ngồi		700.000
	PAJERO, 7 chỗ ngồi		550.000
	LANCER 1.6, 5 chỗ ngồi		500.000
b	Xe ô tô tải, bán tải (pick up)		
	Loại bán tải (pick up)		460.000
	Loại ô tô tải từ 1,9 - 4,5 tấn		300.000
	Loại ô tô tải trên 5 - 7,5 tấn		600.000
c	Xe ô tô con khác		
	Loại: GL, GLS 2.5		600.000
11	Xe hiệu ISUZU		
a	Xe ô tô con		
	HI-LANDER 2.5MT, 8 chỗ ngồi		500.000
	HI-LANDER 2.5AT, 8 chỗ ngồi		540.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
	D-MAX LS 3.0MT, 4x2, 5 chỗ ngồi		600.000
	D-MAX LS 3.0AT, 4x2, 5 chỗ ngồi		660.000
	D-MAX LS 3.0AT, 4x4, 5 chỗ ngồi		680.000
b	Xe ô tô tải		
	Loại ô tô tải từ 1,4 - 2 tấn		342.000
	Loại ô tô tải từ 4 - 6,5 tấn		650.000
	Loại ô tô tải từ 7 - 9 tấn		1.000.000
12	Xe hiệu TRANSINCO		
	Xe chở khách CAK51B, 51 chỗ ngồi		540.000
	Xe chở khách A-HFC6782KYZL2-B50, 50 chỗ ngồi		594.000
	Xe chở khách 1-5, 51 chỗ ngồi		500.000
	Xe chở khách BAHAI HC-K30, 51 chỗ ngồi		505.000
	Xe chở khách HAECO 50SD, 50 chỗ ngồi		425.000
	Xe chở khách HAECO K29S1, 29 chỗ ngồi		500.000
13	Xe hiệu MERCEDES-BENZ		
a	Xe ô tô con		
	Loại C180K Elegance 1.8, 5 chỗ ngồi		960.000
	Loại MB100, 2.3, 9 chỗ ngồi		450.000
	Loại C200, 5 chỗ ngồi		1.006.000
	Loại E250 CGI 1.8, 5 chỗ ngồi		1.640.000
	Loại E280 3.0, 5 chỗ ngồi		1.839.000
b	Xe ô tô chở khách		
	Loại MB140, 16 chỗ ngồi		650.000
c	Xe ô tô tải		
	Loại SPRINTER PANEL VAN311 CDI ô tô tải VAN 1530 kg		643.000
14	Xe hiệu TRUONGGIANG		
	DFM-TD7TA 4x4 ô tô tải tự đổ 6500kg, 4257cc (2009)		430.000
15	Xe hiệu VIETTRUNG		
	DFM 6.0 ô tô tải tự đổ 6000kg, 2 cầu 4214cc (2009)		365.000
16	Xe hiệu BA HAI		
	CA K42 UNIVERSE ô tô khách (có giường nằm) 42 chỗ (2 chỗ ngồi + 40 chỗ nằm), 6557cc (2010)		1.340.000
	CA K37 UNIVERSE ô tô khách (có giường nằm) 37 chỗ (3 chỗ ngồi + 34 chỗ nằm), 6557cc (2011)		1.145.000
17	SSANGYONG M161 MUSSO E23, 2.3, 7 chỗ ngồi (2004)		512.000
	SSANGYONG REXTON II RS320, 5 chỗ ngồi, CD chở tiền, trọng tải 350kg, 3199cc (2009)		680.000
19	HOANGTRA CA3041K5L, 1650kg, 2545cc (2006)		145.000
20	Tàu 15 tấn, động cơ 24CV do Trung Quốc sản xuất (2006)		150.000
21	Tàu hút cát mác ZETOR15 tấn, công suất 47 mã lực		350.000
22	Tàu hút cát mác ZETOR dưới 15 tấn, công suất 47 mã lực		280.000
23	BYD FOOCJ 7100L2; 1.0 ô tô con 5 chỗ ngồi	T. Quốc	210.000
24	Somi Rômoóc tải (chở Container) A53-X-01, 30.100kg	Việt Nam	225.000
25	LAND ROVER RANGE ROVER VOUGE TDV8 4.4L, 2 cầu	Anh	2.970.000
26	VOLKSWAGEN SCIROCCO 2.0 TSI SPORT; 4 chỗ ngồi; 1984	Bồ Đào Nha	1.324.000
27	DONGFENG DFL1230A/HH-TM2 8300 cm ³ ô tô tải; 8300kg;	Việt Nam	845.000
28	QING QI HT2000, 2980 cm ³ , ô tô tải 2000kg; SX :Năm 2008	Việt Nam	180.000
29	CUULONG 1809cm ³ , ô tô tải 1050kg; SX :Năm 2008	Việt Nam	130.000
30	SONGHUANJIANG HFJ1011G; SX :Năm 2011	Việt Nam	116.000
31	LIFAN LF3070; 2660cc xe tải tự đổ 2980kg; SX :Năm 2005	Việt Nam	200.000

Số TT	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
32	KIA K2700II; 2665 cm ³ ; ô tô tải 1250kg; SX :Năm 2011	Việt Nam	250.000
33	JINBEL; ô tô tải 1620kg; 3168cm ³ ; SX :Năm 2005	Việt Nam	127.000
34	VINAXUKI 1990BA; 1990kg; 2540cm ³ ; SX :Năm 2008	Việt Nam	176.000
35	HONOR ô tô tải tự đổ; 300kg; 3760cm ³ ; SX :Năm 2007	Việt Nam	140.000
36	JAC HF1032; 1809 cm ³ ; ô tô tải 800kg; SX :Năm 2008	Việt Nam	86.000